Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 24.10.2020 10:43:54 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 206 + 207 **Ngày 15 tháng 10 năm 2020**

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

24-9-2020- Quyết định số 3516/QĐ-UBND về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình Thành phố Hồ Chí Minh phần sản xuất, lắp dựng và duy tu đường thủy nội địa. 2

Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 24.10.2020 10:44:07 +07:00

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3516/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 9 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình Thành phố Hồ Chí Minh phần sản xuất, lắp dựng và duy tu đường thủy nội địa

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 17/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ về quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí

nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Căn cứ Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 10 tháng 8 năm 2015 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1782/QĐ-UBND ngày 03 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố định mức công tác sản xuất, lắp dựng và duy tu đường thủy nội địa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 2490/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố sửa đổi, bổ sung Quyết định số 6151QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố về áp dụng hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Quyết định số 3384/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 7946/TTr-SGTVT ngày 06 tháng 7 năm 2020 về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình Thành phố Hồ Chí Minh phần sản xuất, lắp dựng và duy tu đường thủy nội địa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công bố kèm theo Quyết định này Bộ đơn giá xây dựng công trình Thành phố Hồ Chí Minh phần sản xuất, lắp dựng và duy tu đường thủy nội địa.

1. Đơn giá dự toán dùng trong công tác sản xuất, lắp dựng và duy tu đường thủy nội địa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí, giá sản phẩm dịch vụ công ích sử dùng nguồn vốn Nhà nước (ngân sách và ngoài ngân sách) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Giám đốc Sở Giao thông vận tải chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc

thực hiện Bộ đơn giá này. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị phản ánh về Sở Giao thông vận tải để nghiên cứu, giải quyết. Trường hợp vượt thẩm quyền, Sở Giao thông vận tải báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố và kiến nghị Bộ Giao thông vận tải xem xét giải quyết.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở - ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, các chủ đầu tư và các đơn vị tham gia hoạt động trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Hoan

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐƠN GIÁ
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHẦN SẢN XUẤT, LẮP DỰNG VÀ DUY TU ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

NĂM 2020

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Cơ sở xác định đơn giá

- Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Căn cứ Thông tư 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 tháng 2019 của Bộ Lao động thương binh xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

- Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

- Thông tư số 12/2019/TT-BGTVT ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Bộ Giao thông vận tải ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật các hao phí ca máy cho các phương tiện chuyên dùng trong công tác quản lý, bảo trì đường thủy nội địa;

- Quyết định số 3384/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh công bố đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

- Quyết định số 2490/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh sửa đổi, bổ sung Quyết định số 6151/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

- Quyết định số 1782/QĐ-UBND ngày 03 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh công bố Định mức công tác sản xuất, lắp dựng và duy tu đường thủy nội địa trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

2. Nội dung đơn giá

Đơn giá xây dựng công trình - Phần sản xuất, lắp dựng và duy tu đường thủy nội địa xác định chi phí về vật liệu, nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sản xuất, lắp dựng và duy tu đường thủy nội địa như: sản xuất 1 tấn hệ khung dàn (hoặc trụ đèn), 1 cột báo hiệu đường thủy nội địa, xây dựng 1m3 tường gạch, 1m3 bê tông, 1 tấn cốt thép, 100m dài cọc .v.v. từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc công tác xây dựng (kể cả những hao phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật và tổ chức sản xuất nhằm đảm bảo thi công xây dựng liên tục, đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật).

a) Chi phí vật liệu:

Chi phí vật liệu trong đơn giá bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu

kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển cần cho việc thực hiện và hoàn thành khối lượng công tác sản xuất, lắp dựng và duy tu đường thủy nội địa.

Chi phí vật liệu đã bao gồm hao hụt ở khâu thi công, riêng đối với các loại cát xây dựng đã kể đến hao hụt do độ dôi của cát.

Chi phí vật liệu trong đơn giá tính theo Công bố giá mặt hàng vật liệu xây dựng và trang trí nội thất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh của Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng).

Đối với những loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá thì tạm tính theo giá tham khảo tại thị trường.

Trong quá trình áp dụng đơn giá, nếu giá vật liệu thực tế (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu đã tính trong đơn giá thì tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm điều chỉnh cho phù hợp.

b) Chi phí nhân công:

- Chi phí nhân công trong đơn giá áp dụng mức lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng

- Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương H_{dc} trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích áp dụng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh:

+ Địa bàn vùng I - các quận và các huyện Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè: Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương bằng 1,2: mức lương là 3.058.000 đồng/tháng.

+ Địa bàn vùng II - huyện Cần Giờ: Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương bằng 0,9: mức lương là 2.641.000 đồng/tháng.

- Hệ số lương áp dụng theo Phụ lục ban hành kèm theo 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 tháng 2019 :

+ Công nhân thực hiện quản lý, bảo trì đường thủy nội địa : Nhóm II, Bảng số 5, Phần I – Lao động trực tiếp sản xuất.

+ Công nhân vận hành các loại máy : Nhóm II, Bảng số 5, Phần I – Lao động trực tiếp sản xuất.

+ Công nhân lái xe: Bảng số 3, Phần II – Lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ.

c) Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng các loại máy và thiết bị trực tiếp thực hiện, kể cả máy và thiết bị phụ phục vụ để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sản xuất, lắp dựng và duy tu đường thủy nội địa.

Chi phí máy thi công bao gồm: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

- Giá nhiên liệu, năng lượng (chưa có thuế giá trị gia tăng) sử dụng để tính chi phí nhiên liệu, năng lượng là:

- Xăng E5 RON92 : 17.373 đồng/lít
- Điêzen 0,05S-II : 14.727 đồng/lít
- Điện năng : 1.864,44 đồng/kwh

(Giá xăng E5 Ron 92 và Điêzen 0,05S-II áp dụng theo Thông cáo báo chí số 22/2019/PLX-TCBC của Tập đoàn Petrolimex điều chỉnh giá xăng dầu từ 15 giờ ngày 16 tháng 9 năm 2019. Giá điện năng theo Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Bộ Công Thương điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân và quy định giá bán điện)

- Hệ số chi phí nhiên liệu phụ : Động cơ xăng = 1,03; động cơ điêzen = 1,05; động cơ điện = 1,07.

3. Kết cấu đơn giá

Đơn giá xây dựng công trình - Phần sản xuất, lắp dựng và duy tu đường thủy nội địa phân theo nhóm, loại công tác sản xuất, lắp dựng và duy tu đường thủy nội địa và được mã hóa thống nhất bao gồm 6 chương.

Chương I : Công tác sản xuất báo hiệu đường thủy nội địa

Chương II: Công tác bảo trì báo hiệu đường thủy nội địa

Chương III: Công tác xây dựng và duy tu sửa chữa kè

Chương IV: Công tác duy tu nạo vét luồng

Chương V: Công tác thanh thải chướng ngại vật

Chương VI: Vận chuyển vật liệu phục vụ công tác duy tu đường thủy nội địa.

4. Hướng dẫn áp dụng

- Đơn giá xây dựng công trình thành phố Hồ Chí Minh - Phần sản xuất, lắp dựng và duy tu đường thủy nội địa được công bố nhằm phục vụ cho việc tham khảo sử dụng trong công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

- Chiều cao ghi trong tập đơn giá xây dựng công trình - Phần sản xuất, lắp dựng và duy tu đường thủy nội địa là chiều cao tính từ cốt ± 0.00 theo thiết kế công trình đến cốt ≤ 4m; ≤ 16m; ≤ 50m và từ cốt ± 0.00 đến cốt > 50m.

- Ngoài phần thuyết minh và hướng dẫn trên, trong từng chương của đơn giá đều có hướng dẫn điều kiện làm việc, yêu cầu kỹ thuật và hướng dẫn sử dụng cụ thể.

5. Công thức tính hệ số điều chỉnh

5.1 Công thức tính hệ số điều chỉnh chi phí nhân công:

Nếu mức lương cơ sở đầu vào điều chỉnh khác với mục 2b ở trên thì hệ số điều chỉnh chi phí nhân công được xác định theo công thức sau:

$$K_{NC} = \frac{L_{NC2}}{L_{NC1}}$$

Trong đó:

- K_{NC} : hệ số điều chỉnh chi phí nhân công.
- L_{NC2} : mức lương cơ sở đầu vào điều chỉnh.
- L_{NC1} : mức lương cơ sở đầu vào đã tính ở mục 2b.

5.2 Công thức tính hệ số điều chỉnh chi phí máy thi công:

Nếu mức lương cơ sở đầu vào và giá nhiên liệu, năng lượng điều chỉnh khác với mục 2b và 1c ở trên thì hệ số điều chỉnh chi phí máy thi công được xác định theo công thức sau:

$$Km = 1 + \frac{\sum Ctl \times (K_{NC} - 1)}{\sum Ccm1} + \frac{k_x \times X \times (x2 - x1) + k_d \times D \times (d2 - d1) + k_n \times N \times (n2 - n1)}{\sum Ccm1}$$

Trong đó:

Km : hệ số điều chỉnh chi phí máy thi công.

Σ Ccm1 : Tổng giá ca máy tính theo mức lương cơ sở đầu vào của bộ đơn giá. (Σ Ccm1 vùng I = 798.629.150 đồng; Ccm1 vùng II = 782.155.516 đồng).

Σ Ctl : Tổng chi phí lương thợ điều khiển máy theo mức lương cơ sở đầu vào của bộ đơn giá. (Σ Ctl vùng I = 121.396.768 đồng; Σ Ctl vùng II = 104.842.620 đồng).

K_{NC} : Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công.

X : Tổng lượng xăng trong ca máy đã sử dụng (= 1.162 lít).

D : Tổng lượng diezel trong ca máy đã sử dụng (= 24.939 lít).

N : Tổng lượng điện trong ca máy đã sử dụng (= 1.641 kWh).

x1, d1, n1 : Giá xăng, diezel, điện đã tính ở mục 2c.

x2, d2, n2 : Giá xăng, diezel, điện tại thời điểm điều chỉnh.

Hệ số chi phí nhiên liệu phụ cho một ca máy làm việc có giá trị như sau: Động cơ xăng: kx = 1,03; Động cơ diesel: kd = 1,05; Động cơ điện: kn = 1,07.

Trong quá trình sử dụng Bộ đơn giá xây dựng công trình thành phố Hồ Chí Minh – phần sản xuất, lắp dựng và duy tu đường thủy nội địa nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Giao thông vận tải để nghiên cứu giải quyết.

BẢNG PHÂN LOẠI CÂY

(Dùng cho công tác phát rừng, tạo tuyến và khai hoang)

Loại cây	Nội dung
I	- Bãi hoặc đồi tranh lau lách, sim mua, cỏ lau, cỏ lác trên địa hình khô ráo. Thỉnh thoảng cỏ cây con hoặc cây có đường kính lớn hơn hoặc bằng 10cm.
II	- Cây con, mật độ cây con, dây leo chiếm dưới 2/3 diện tích và cứ 100m2 có từ 5 đến 25 cây có đường kính từ 5 đến 10cm và xen lẫn cây có đường kính lớn hơn 10cm. - Đồng đất có các loại cỏ lau, cỏ lác dầy đặc trên địa hình sình lầy, ngập nước. - Đồng đất có các loại cây mắm, cốc, vẹt... trên địa hình khô ráo.
III	Cây đã khai thác, cây con, dây leo chiếm hơn 2/3 diện tích và cứ 100m2 rừng có từ 30 đến 100 cây có đường kính từ 5 đến 10cm, có xen lẫn cây có đường kính lớn hơn 10cm Đồng đất có các loại tràm, đước... trên địa hình khô ráo Đồng đất có các loại cây mắm, cốc, vẹt... trên địa hình lầy, thụt, nước nổi.
IV	Cây tre, nứa già, lồ ô hoặc le, mật độ tre, nứa, lồ ô le dầy đặc. Thỉnh thoảng có cây con có đường kính từ 5 đến 10cm, dây leo, có lẫn cây có đường kính lớn hơn 10cm. Đồng đất có các loại tràm, đước... trên địa hình lầy thụt, nước nổi.

Ghi chú:

- Đường kính cây được đo ở độ cao 30cm cách mặt đất.

- Đối với loại cây có đường kính > 10cm được quy đổi ra cây tiêu chuẩn (là cây có đường kính từ 10 - 20cm).

BẢNG PHÂN LOẠI BÙN

(Dùng cho công tác đào bùn)

Loại bùn	Đặc điểm và dụng cụ thi công
1. Bùn đặc	Dùng xẻng, cuốc bàn đào được và bùn không chảy ra ngoài
2. Bùn lỏng	Dùng xô và gầu để múc
3. Bùn rác	Bùn đặc, có lẫn cỏ rác, lá cây, thân cây mục nát
4. Bùn lẫn đá, sỏi, hầu hến	Các loại bùn trên có lẫn đá, sỏi, hầu hến

BẢNG PHÂN CẤP ĐÁ

(Dùng cho công tác đào phá đá)

Cấp đá	Cường độ chịu ép
1. Đá cấp I	Đá cứng, có cường độ chịu ép > 1000kg/cm2
2. Đá cấp II	Đá tương đối cứng, cường độ chịu ép > 800kg/cm2
3. Đá cấp III	Đá trung bình, cường độ chịu ép > 600kg/cm2
4. Đá cấp IV	Đá tương đối mềm, giòn dễ đập, cường độ chịu ép ≤ 600kg/cm2

BẢNG PHÂN CẤP ĐẤT

(Dùng cho công tác đào vận chuyển, đắp đất bằng thủ công)

Cấp đất	Nhóm đất	Tên đất	Dụng cụ tiêu chuẩn xác định nhóm đất
I	1	- Đất phù sa, cát bồi, đất mầu, đất mùn, đất đen, đất hoàng thổ. - Đất đồi sụt lở hoặc đất nơi khác đem đến đổ (thuộc loại đất nhóm 4 trở xuống) chưa bị nén chặt.	Dùng xẻng xúc dễ dàng
	2	- Đất cát pha sét hoặc đất sét pha cát. - Đất mầu ẩm ướt nhưng chưa đến trạng thái dính dẻo. - Đất nhóm 3, nhóm 4 sụt lở hoặc đất nơi khác đem đến đổ đã bị nén chặt nhưng chưa đến trạng thái nguyên thổ. - Đất phù sa, cát bồi, đất mầu, đất bùn, đất nguyên thổ tơi xốp có lẫn rễ cây, mùn rác, sỏi đá, gạch vụn, mảnh sành kiến trúc đến 10% thể tích hoặc 50kg đến 150kg trong 1m3.	Dùng xẻng cải tiến ấn nặng tay xúc được
	3	- Đất sét pha cát. - Đất sét vàng hay trắng, đất chua, đất kiềm ở trạng thái ẩm mềm. - Đất cát, đất đen, đất mùn có lẫn sỏi đá, mảnh vụn kiến trúc, mùn rác, gốc rễ cây từ 10% đến 20% thể tích hoặc từ 150 đến 300 kg trong 1m3. - Đất cát có lượng ngậm nước lớn, trọng lượng từ 1,7tấn/1m3 trở lên.	Dùng xẻng cải tiến đạp bình thường đã ngập xẻng
II	4	- Đất đen, đất mùn ngậm nước nát dính. - Đất sét, đất sét pha cát, ngậm nước nhưng chưa thành bùn. - Đất do thân cây, lá cây mục tạo thành, dùng mai cuốc đào không thành tảng mà vỡ vụn ra rời rạc như xỉ. - Đất sét nặng kết cấu chặt. - Đất mặt sườn đồi có nhiều cỏ cây sim, mua, dành dành. - Đất màu mềm.	Dùng mai xắn được
	5	- Đất sét pha mầu xám (bao gồm mầu xanh lam, mầu sám của vôi). - Đất mặt sườn đồi có ít sỏi.	Dùng cuốc bàn cuốc được

Cấp đất	Nhóm đất	Tên đất	Dụng cụ tiêu chuẩn xác định nhóm đất
		- Đất đỏ ở đồi núi. - Đất sét pha sỏi non. - Đất sét trắng kết cấu chặt lẫn mảnh vụn kiến trúc hoặc rễ cây đến 10% thể tích hoặc 50kg đến 150kg trong 1m3. - Đất cát, đất mùn, đất đen, đất hoàng thổ có lẫn sỏi đá, mảnh vụn kiến trúc từ 25% đến 35% thể tích hoặc từ > 300kg đến 500kg trong 1m3.	
III	6	- Đất sét, đất nâu rắn chắc cuốc ra chỉ được từng hòn nhỏ. - Đất chua, đất kiềm thổ cứng. - Đất mặt đê, mặt đường cũ. - Đất mặt sườn đồi lẫn sỏi đá, có sim, mua, dành dành mọc lên dầy. - Đất sét kết cấu chặt lẫn cuội, sỏi, mảnh vụn kiến trúc, gốc rễ cây >10% đến 20% thể tích hoặc 150kg đến 300 kg trong 1m3. - Đá vôi phong hóa già nằm trong đất đào ra từng tảng được, khi còn trong đất thì tương đối mềm đào ra rắn dần lại, đập vỡ vụn ra như xỉ.	Dùng cuốc bàn cuốc chối tay, phải dùng cuốc chim to lưỡi để đào
	7	- Đất đồi lẫn từng lớp sỏi, lượng sỏi từ 25% đến 35% lẫn đá tảng, đá trái đến 20% thể tích. - Đất mặt đường đá dăm hoặc đường đất rải mảnh sành, gạch vỡ. - Đất cao lanh, đất sét, đất sét kết cấu chặt lẫn mảnh vụn kiến trúc, gốc rễ cây từ 20% đến 30% thể tích hoặc >300kg đến 500kg trong 1m3.	Dùng cuốc chim nhỏ lưỡi nặng đến 2,5kg
IV	8	- Đất lẫn đá tảng, đá trái > 20% đến 30% thể tích. - Đất mặt đường nhựa hỏng. - Đất lẫn vỏ loài trai, ốc (đất sò) kết dính chặt tạo thành tảng được (vùng ven biển thường đào để xây tường). - Đất lẫn đá bọt.	Dùng cuốc chim nhỏ lưỡi nặng trên 2,5kg hoặc dùng xà beng đào được
	9	Đất lẫn đá tảng, đá trái > 30% thể tích, cuội sỏi giao kết bởi đất sét.	Dùng xà beng

Cấp đất	Nhóm đất	Tên đất	Dụng cụ tiêu chuẩn xác định nhóm đất
		- Đất có lẫn từng vỉa đá, phiến đá ong xen kẽ (loại đá khi còn trong lòng đất tương đối mềm). - Đất sỏi đỏ rắn chắc.	choòng búa mới đào được

BẢNG PHÂN CẤP ĐẤT

(Dùng cho công tác đào, vận chuyển và đắp đất bằng máy)

Cấp đất	Tên các loại đất	Công cụ tiêu chuẩn xác định
I	Đất cát, đất phù sa cát bồi, đất mầu, đất đen, đất mùn, đất cát, cát pha sét, đất sét, đất hoàng thổ, đất bùn. Các loại đất trên có lẫn sỏi sạn, mảnh sành, gạch vỡ, đá dăm , mảnh chai từ 20% trở lại, không có rễ cây to, có độ ẩm tự nhiên dạng nguyên thổ hoặc tơi xốp, hoặc từ nơi khác đem đến đổ đã bị nén chặt tự nhiên. Cát đen, cát vàng có độ ẩm tự nhiên, sỏi, đá dăm, đá vụn đổ thành đống.	
II	Gồm các loại đất cấp I có lẫn sỏi sạn, mảnh sành, gạch vỡ, đá dăm., mảnh chai từ 20% trở lên. Không lẫn rễ cây to, có độ ẩm tự nhiên hay khô. Đất á sét, cao lanh, đất sét trắng, sét vàng, có lẫn sỏi sạn, mảnh sành, mảnh chai, gạch vỡ không quá 20% ở dạng nguyên thổ hoặc nơi khác đổ đến đã bị nén tự nhiên có độ ẩm tự nhiên hoặc khô rắn.	Dùng xẻng, mai hoặc cuốc bàn xắn được miếng mỏng
III	Đất á sét, cao lanh, sét trắng, sét vàng, sét đỏ, đất đồi núi lẫn sỏi sạn, mảnh sành, mảnh chai, gạch vỡ từ 20% trở lên có lẫn rễ cây. Các loại đất trên có trạng thái nguyên thổ có độ ẩm tự nhiên hoặc khô cứng hoặc đem đổ ở nơi khác đến có đầm nén.	Dùng cuốc chĩm mới cuốc được
IV	Các loại đất trong đất cấp III có lẫn đá hòn, đá tảng. Đá ong, đá phong hoá, đá vôi phong hoá có cuội sỏi dính kết bởi đá vôi, xít non, đá quặng các loại đã nổ mìn vỡ nhỏ.	

BẢNG PHÂN CẤP ĐẤT

(Dùng cho công tác đóng cọc)

Cấp đất	Tên các loại đất
I	Cát pha lẫn 3 ÷ 10% sét ở trạng thái dẻo, sét và á sét mềm, than, bùn, đất lẫn thực vật, đất đắp từ nơi khác chuyển đến.
II	Cát đã được đầm chặt, sỏi, đất sét cứng, cát khô, cát bão hoà nước. Đất cấp I có chứa 10 ÷ 30% sỏi, đá.

CHƯƠNG I
SẢN XUẤT BÁO HIỆU ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

QT.10000 SẢN XUẤT HỆ KHUNG DÀN (HOẶC TRỤ ĐÈN)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn v.v. sản xuất cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật. Xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
QT.10001	Sản xuất hệ khung dàn (hoặc trụ đèn)	tấn	17.240.150	7.466.687	2.078.462	6.448.511	1.879.827
QT.10002	Sản xuất kết cấu thép khác	-	17.539.100	9.073.135	1.889.853	7.835.900	1.709.038

SẢN XUẤT CÁC CẤU KIỆN BÁO HIỆU ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, triển khai tôn, cắt, uốn khoan lỗ, hàn, sơn chống rỉ 2 nước, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

QT.10020 SẢN XUẤT CỘT BÁO HIỆU ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Đơn vị tính : đồng/cột

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Sản xuất cột báo hiệu đường thủy nội địa,						
QT.10021	Cột Φ90mm, L=4m	cột	725.962	57.879	79.767	49.986	72.205
QT.10022	Cột Φ113,5mm, L=9m	-	1.464.144	172.782	259.655	149.169	234.706

QT.10030 SẢN XUẤT MÓNG BÁO HIỆU ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Đơn vị tính : đồng/móng

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Sản xuất móng báo hiệu đường thủy nội địa Φ219 mm, chiều dài móng						
QT.10031	- 1m	móng	614.289	97.175	152.877	83.924	138.229
QT.10032	- 7m	-	3.528.476	414.898	648.171	358.320	584.843
QT.10033	- 9m	-	4.414.167	487.398	771.066	420.934	695.524

THI CÔNG MÓNG, GIA CỐ BÁO HIỆU ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

QT.10040 ĐÀO MÓNG CỘT BÁO HIỆU ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Thành phần công việc:

Đào móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi qui định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10m.

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Đào móng cột báo hiệu đường thủy nội địa,						
	Rộng ≤ 1m, sâu ≤ 1m						
QT.10041	Đất cấp I	m^3		206.486		178.329	
QT.10042	Đất cấp II	-		323.313		279.225	
QT.10043	Đất cấp III	-		516.215		445.822	
QT.10044	Đất cấp IV	-		842.245		727.393	
	Rộng ≤ 1m, sâu > 1m						
QT.10051	Đất cấp I	m^3		296.144		255.761	
QT.10052	Đất cấp II	-		429.273		370.736	
QT.10053	Đất cấp III	-		635.759		549.065	
QT.10054	Đất cấp IV	-		978.091		844.715	
	Rộng > 1m, sâu ≤ 1m						
QT.10061	Đất cấp I	m^3		135.846		117.322	
QT.10062	Đất cấp II	-		209.203		180.675	
QT.10063	Đất cấp III	-		339.615		293.304	
QT.10064	Đất cấp IV	-		543.384		469.286	

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Rộng > 1m, sâu > 1m						
QT.10071	Đất cấp I	m^3		192.901		166.597	
QT.10072	Đất cấp II	-		282.560		244.029	
QT.10073	Đất cấp III	-		410.255		354.311	
QT.10074	Đất cấp IV	-		635.759		549.065	

QT.10100 ĐẮP CÁT NỀN MÓNG CÔNG TRÌNH

Thành phần công việc:

- Đắp bằng cát đã đổ đống tại nơi đắp hoặc vận chuyển đến trong phạm vi 30m.
- San, tưới nước, đầm theo yêu cầu kỹ thuật, hoàn thiện công trình sau khi đắp.

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
QT.10101	Đắp cát nền móng công trình	m^3	183.000	122.261		105.589	

QT.10310 SẢN XUẤT RÙA NEO PHAO BÁO HIỆU ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu đúc rùa. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Gia công cốt thép, lắp đặt ván khuôn tiến hành đổ bê tông rùa theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/rùa

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
QT.10310	Sản xuất rùa neo phao báo hiệu đường thủy nội địa (kích thước 0,6mx1mx1m), vữa bê tông đá 1x2 mác 150	m^3	1.054.987	835.839	53.612	721.862	47.688

QT.10330 SẢN XUẤT BẢNG BÁO HIỆU ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, đo lấy dấu, triển khai tôn, cắt, uốn khoan lỗ, hàn, sơn chống rỉ 2 nước, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính : đồng/bảng

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Sản xuất bảng báo hiệu đường thủy nội địa kích thước						
QT.10331	(1x3)m	bảng	2.855.946	438.985	458.525	379.123	415.798
QT.10332	(1,2x0,4)m	-	309.686	66.719	84.763	57.621	77.679
QT.10333	(1,2x0,6)m tam giác	-	260.730	47.825	49.843	41.303	46.105
QT.10334	(1,2x0,8)m	-	507.633	96.535	128.348	83.371	117.178
QT.10335	(1,2x1,2)m	-	741.562	168.863	258.601	145.836	234.652
QT.10336	(0,6x0,6)m	-	289.691	99.487	87.305	85.921	79.482
QT.10337	(1x2)m	-	1.098.251	218.754	299.036	188.924	272.436
QT.10338	(1,2x2,4)m	-	1.341.560	267.465	328.129	230.992	301.528

QT.10350 SẢN XUẤT PHAO BÁO HIỆU ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, triển khai tôn, cắt, uốn khoan lỗ, hàn, sơn chống rỉ 2 nước trong và ngoài phao, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính : đồng/phao

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Sản xuất phao báo hiệu đường thủy nội địa, đường kính phao						
QT.10351	- 1,2m	phao	7.202.128	12.768.312	824.413	11.027.194	747.034
QT.10352	- 1,3m	-	7.680.599	15.020.115	876.159	12.971.935	793.974
QT.10353	- 1,4m	-	8.111.404	17.268.448	924.427	14.913.680	837.618

CHƯƠNG II
DUY TU BÁO HIỆU ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

1. Bảo trì báo hiệu

1.1. Thả phao: Đưa phao từ trạm đến và thả phao đúng vị trí.

1.2. Điều chỉnh phao: Trục rùa và kéo phao đến vị trí mới.

1.3. Chống bồi rùa: Định kỳ nhấc rùa bị bồi lấp đặt lên mặt đáy sông.

1.4. Trục phao: Trục toàn bộ phao, xích, rùa và đưa về trạm.

1 5. Bảo dưỡng phao:

- Cạo sơn, gõ rỉ phao, đốt xích.
- Sơn chống rỉ cả mặt trong và ngoài phao, sơn màu theo đúng quy định.
- Nhuộm hắc ín xích nỉn.

1.6. Bảo dưỡng cột biển báo hiệu

Định kỳ cạo sơn gõ rỉ toàn bộ cột, biển báo hiệu, sơn chống rỉ và sơn màu yheo đúng quy định.

1.7. Sơn màu giữa kỳ: Phao, cột và biển báo hiệu các loại

- Định kỳ sơn màu phao, cột và biển báo hiệu các loại để đảm bảo màu sắc báo hiệu.
- Riêng đối với phao chỉ sơn màu phần nổi trên mặt nước.

1.8. Chỉnh cột báo hiệu:

- Chỉ áp dụng cho cột không đổ chân bê tông.
- Khi cột bị nghiêng ngả chỉnh lại cho ngay ngắn.

1.9. Dịch chuyển cột báo hiệu:

- Điều kiện áp dụng giống như chỉnh cột
- Khi luồng lạch thay đổi, báo hiệu không còn tác dụng thì nhổ cột di chuyển đến vị trí mới và dựng lại.

1.10. Bảo dưỡng rọ đèn, hòm đựng ắc quy (dùng cho báo hiệu có đèn hiệu)

- Nội dung công việc như bảo dưỡng cột biển.
- Làm kết hợp cùng với việc bảo dưỡng phao, cột không làm đơn lẻ.

1.11. Sơn màu giữa kỳ rọ đèn, hòm ắc quy: Nội dung như sơn màu giữa kỳ phao, cột báo hiệu.

2. Bảo trì ánh sáng đèn hiệu

- Thay bóng đèn điện theo thời gian sử dụng, làm kết hợp khi thay ắc quy, không làm đơn lẻ.

2.1. Thay đèn : Tháo dỡ đèn, thay thế bằng đèn khác (làm kết hợp)

2.2. Thay ắc quy : Số lần thay ắc quy cho các loại đèn, căn cứ vào chế độ chớp của đèn.

CÔNG TÁC CẠO RỈ VÀ SƠN SẮT THÉP CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, cạo rỉ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Pha sơn và sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

QT.20010 CẠO RỈ KẾT CẤU THÉP CÁC LOẠI

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
QT.20011	Cạo rỉ kết cấu thép các loại	m^2		73.804		63.740	

QT.20020 SƠN SẮT THÉP CÁC LOẠI

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Sơn sắt thép các loại,						
QT.20021	Sơn chống rỉ 2 nước	m^2	15.458	25.388		21.926	
QT.20022	Sơn màu 2 nước	-	26.037	25.388		21.926	
QT.20023	Sơn màu 3 nước	-	34.692	36.902		31.870	

QT.20030 DÁN MÀNG PHẢN QUANG BÁO HIỆU ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Thành phần công việc:

Bốc dỡ, vận chuyển vật tư ra công trường bằng xe ô tô 2,5T. Vệ sinh sạch mặt bằng, tiến hành dán nội dung bảng báo hiệu theo đúng thiết kế bằng màng phản quang.

Đơn vị tính : đồng/m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
QT.20031	Dán màng phản quang báo hiệu đường thủy nội địa	m^2	654.126	69.281		59.834	

LẮP DỰNG VÀ THÁO DỠ BÁO HIỆU ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cẩu lắp, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

QT.20040 LẮP DỰNG BÁO HIỆU ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA CÁC LOẠI

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
QT.20041	Lắp dựng báo hiệu đường thủy nội địa các loại	tấn	124.800	2.867.128	1.056.612	2.476.152	975.713

QT.20050 THÁO DỠ BÁO HIỆU ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA CÁC LOẠI

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
QT.20051	Tháo dỡ báo hiệu đường thủy nội địa các loại	tấn	72.000	1.721.103	630.643	1.486.405	582.284

ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG, TÀU CÔNG TÁC THỰC HIỆN CÔNG TÁC TRỤC, CHỈNH, THẢ, CHỐNG BÒI RỦA,THAY ĐÈN, THAY NGUỒN, KIỂM TRA VỆ SINH ĐÈN, TẤM NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI CHO PHAO VÀ BÁO HIỆU ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

(Định mức kinh tế kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Thông tư số 64/2014/TT-BGTVT ngày 10 tháng 11 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải)

QT.21000 THAO TÁC THẢ PHAO (CÓ ĐÈN)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phao, xích, nỉn và dụng cụ làm việc.
- Tàu từ tim luồng đến vị trí thả phao.
- Thực hiện thả phao, theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kết thúc công việc.
- Đưa tàu ra tim luồng, tiếp tục hành trình.

Đơn vị tính : đồng/phao

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Thả phao Ø1200 bằng tàu công tác sông,						
QT.21011	Công suất 25cv	phao		479.984	749.910	414.532	699.672
	Công suất 33cv	-		479.984	829.465	414.532	779.227
QT.21012	Công suất 50cv	-		294.264	576.267	254.137	545.465
QT.21013	Công suất 90cv	-		255.394	864.829	220.567	818.880
	Công suất 150cv	-		255.394	1.272.213	220.567	1.212.132
	Thả phao Ø1300 bằng tàu công tác sông,						
QT.21021	Công suất 25cv	phao		533.487	833.621	460.738	777.775
	Công suất 33cv	-		533.487	922.056	460.738	866.210
QT.21022	Công suất 50cv	-		327.093	659.946	282.489	623.669
QT.21023	Công suất 90cv	-		302.818	961.762	261.525	910.662
	Công suất 150cv	-		302.818	1.414.806	261.525	1.347.990
	Thả phao Ø1400 bằng tàu công tác sông,						
QT.21031	Công suất 25cv	phao		586.989	917.126	506.945	855.687
	Công suất 33cv	-		586.989	1.014.420	506.945	952.981
QT.21032	Công suất 50cv	-		359.923	704.841	310.842	667.166
QT.21033	Công suất 90cv	-		350.205	1.058.694	302.450	1.002.443
	Công suất 150cv	-		350.205	1.557.398	302.450	1.483.849

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Thả phao Ø1700 bằng tàu công tác sông,						
QT.21042	Công suất 50cv	phao		413.763	810.528	357.340	767.024
QT.21043	Công suất 90cv	-		359.547	1.217.431	310.518	1.152.747
	Công suất 150cv	-		359.547	1.790.910	310.518	1.706.333
	Thả phao Ø2000 bằng tàu công tác sông,						
QT.21052	Công suất 50cv	phao		481.148	942.188	415.536	891.826
QT.21053	Công suất 90cv	-		406.296	1.375.724	350.892	1.302.629
	Công suất 150cv	-		406.296	2.023.767	350.892	1.928.193
	Thả phao Ø2400 bằng tàu công tác sông,						
QT.21062	Công suất 50cv	phao		570.443	1.117.048	492.655	1.057.340
QT.21063	Công suất 90cv	-		468.541	1.586.484	404.649	1.502.192
	Công suất 150cv	-		468.541	2.333.808	404.649	2.223.592

Ghi chú: - Phao không đèn: mức giảm 0,035 ca/phao.
- Phao có chiều dài xích > 15m: đơn giá nhân với hệ số 1,06.

QT.21100 THAO TÁC TRỤC PHAO (CÓ ĐÈN)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc.
- Tàu từ tìm luồng vị trí tổ trục phao.
- Thực hiện trục phao theo yêu cầu kỹ thuật, kết thúc công việc.
- Đưa tàu ra tìm luồng.

Đơn vị tính : đồng/phao

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Trục phao Ø1200 bằng tàu công tác sông,						
QT.21111	Công suất 25cv	phao		673.772	1.052.746	581.893	982.221
	Công suất 33cv	-		673.772	1.164.428	581.893	1.093.903
QT.21112	Công suất 50cv	-		418.228	819.014	361.196	775.237
QT.21113	Công suất 90cv	-		368.477	1.247.667	318.230	1.181.376
	Công suất 150cv	-		368.477	1.835.388	318.230	1.748.711
	Trục phao Ø1300 bằng tàu công tác sông,						
QT.21121	Công suất 25cv	phao		762.767	1.191.854	658.753	1.112.010
	Công suất 33cv	-		762.767	1.318.293	658.753	1.238.449
QT.21122	Công suất 50cv	-		422.505	927.273	364.890	877.709
QT.21123	Công suất 90cv	-		417.140	1.412.629	360.257	1.337.574
	Công suất 150cv	-		417.140	2.078.057	360.257	1.979.919
	Trục phao Ø1400 bằng tàu công tác sông,						
QT.21131	Công suất 25cv	phao		851.726	1.330.757	735.581	1.241.607
	Công suất 33cv	-		851.726	1.471.931	735.581	1.382.781
QT.21132	Công suất 50cv	-		528.797	1.035.532	456.688	980.181
QT.21133	Công suất 90cv	-		465.765	1.577.147	402.251	1.493.350
	Công suất 150cv	-		465.765	2.320.072	402.251	2.210.505
	Trục phao Ø1700 bằng tàu công tác sông,						
QT.21142	Công suất 50cv	phao		608.263	1.191.106	525.317	1.127.440
QT.21143	Công suất 90cv	-		490.865	1.662.073	423.928	1.573.765
	Công suất 150cv	-		490.865	2.445.004	423.928	2.329.537

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Trục phao Ø2000 bằng tàu công tác sông,						
QT.21152	Công suất 50cv	phao		687.841	1.346.938	594.044	1.274.942
QT.21153	Công suất 90cv	-		515.665	1.746.111	445.347	1.653.337
	Công suất 150cv	-		515.665	2.568.628	445.347	2.447.323
	Trục phao Ø2400 bằng tàu công tác sông,						
QT.21162	Công suất 50cv	phao		793.683	1.554.198	685.453	1.471.124
QT.21163	Công suất 90cv	-		552.847	1.871.945	477.458	1.772.485
	Công suất 150cv	-		552.847	2.753.736	477.458	2.623.689

Ghi chú: - Phao không đèn: mức giảm 0,035 ca/phao.
- Phao có chiều dài xích > 15m: đơn giá nhân với hệ số 1,06.

QT.21200 THAO TÁC ĐIỀU CHỈNH PHAO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc. Tàu từ tim luồng vị trí phao.
- Quăng dây, bắt phao, giảm xích.
- Điều chỉnh phao theo yêu cầu kỹ thuật, kết thúc công việc.
- Đưa tàu ra tim luồng.

Đơn vị tính : đồng/phao

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Điều chỉnh phao Ø1200 bằng tàu công tác sông,						
QT.21211	Công suất 25cv	phao		503.847	787.457	435.140	734.704
	Công suất 33cv	-		503.847	870.995	435.140	818.242
QT.21212	Công suất 50cv	-		331.108	604.296	285.957	571.996
QT.21213	Công suất 90cv	-		268.150	907.960	231.585	859.718
	Công suất 150cv	-		268.150	1.335.660	231.585	1.272.583

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Điều chỉnh phao Ø1300 bằng tàu công tác sông,						
QT.21221	Công suất 25cv	phao		560.051	875.271	483.680	816.635
	Công suất 33cv	-		560.051	968.125	483.680	909.489
QT.21222	Công suất 50cv	-		366.864	672.183	316.837	636.254
QT.21223	Công suất 90cv	-		302.180	1.023.122	260.974	968.762
	Công suất 150cv	-		302.180	1.505.071	260.974	1.433.993
	Điều chỉnh phao Ø1400 bằng tàu công tác sông,						
QT.21231	Công suất 25cv	phao		616.255	962.880	532.219	898.375
	Công suất 33cv	-		616.255	1.065.028	532.219	1.000.523
QT.21232	Công suất 50cv	-		402.582	740.070	347.684	700.512
QT.21233	Công suất 90cv	-		336.173	1.138.285	290.331	1.077.806
	Công suất 150cv	-		336.173	1.674.481	290.331	1.595.402
	Điều chỉnh phao Ø1700 bằng tàu công tác sông,						
QT.21242	Công suất 50cv	phao		434.511	850.900	375.260	805.419
QT.21243	Công suất 90cv	-		377.407	1.277.902	325.942	1.210.005
	Công suất 150cv	-		377.407	1.879.866	325.942	1.791.089
	Điều chỉnh phao Ø2000 bằng tàu công tác sông,						
QT.21252	Công suất 50cv	phao		491.390	962.245	424.382	910.812
QT.21253	Công suất 90cv	-		426.519	1.444.199	368.357	1.367.466
	Công suất 150cv	-		426.519	2.124.498	368.357	2.024.167
	Điều chỉnh phao Ø2400 bằng tàu công tác sông,						
QT.21262	Công suất 50cv	phao		567.029	1.110.362	489.707	1.051.012
QT.21263	Công suất 90cv	-		491.916	1.665.630	424.836	1.577.133
	Công suất 150cv	-		491.916	2.450.236	424.836	2.334.523

QT.21300 CHỐNG BỒI RÙA CHO PHAO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc. Tàu từ tìm luồng vị trí phao.
- Quăng dây, bắt phao, giảm xích.
- Thực hiện chống bồi theo yêu cầu kỹ thuật, kết thúc công việc.
- Đưa tàu ra tìm luồng, thu dọn dụng cụ, kết thúc công việc.

Đơn vị tính : đồng/phao

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Chống bồi rùa phao Ø1200 bằng tàu công tác sông,						
QT.21311	Công suất 25cv	phao		219.178	370.339	189.290	345.229
	Công suất 33cv	-		219.178	409.626	189.290	384.817
QT.21312	Công suất 50cv	-		191.872	406.293	165.708	384.576
QT.21313	Công suất 90cv	-		162.831	596.265	140.627	564.585
	Công suất 150cv	-		162.831	877.140	140.627	835.717
	Chống bồi rùa phao Ø1300 bằng tàu công tác sông,						
QT.21321	Công suất 25cv	phao		240.447	406.244	207.659	379.029
	Công suất 33cv	-		240.447	449.341	207.659	422.126
QT.21322	Công suất 50cv	-		205.230	434.579	177.244	411.350
QT.21323	Công suất 90cv	-		178.513	653.624	154.171	618.896
	Công suất 150cv	-		178.513	961.518	154.171	916.110
	Chống bồi rùa phao Ø1400 bằng tàu công tác sông,						
QT.21331	Công suất 25cv	phao		261.681	442.149	225.998	412.529
	Công suất 33cv	-		261.681	489.055	225.998	459.435
QT.21332	Công suất 50cv	-		218.588	462.865	188.781	438.124
QT.21333	Công suất 90cv	-		194.162	710.983	167.685	673.207
	Công suất 150cv	-		194.162	1.045.896	167.685	996.503
	Chống bồi rùa phao Ø1700 bằng tàu công tác sông,						
QT.21342	Công suất 50cv	phao		230.593	488.323	199.149	462.221
QT.21343	Công suất 90cv	-		223.307	816.363	192.856	772.989
	Công suất 150cv	-		223.307	1.200.917	192.856	1.144.203

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Chống bồi rùa phao Ø2000 bằng tàu công tác sông,						
QT.21352	Công suất 50cv	phao		282.325	597.867	243.827	565.911
QT.21353	Công suất 90cv	-		252.591	924.856	218.147	875.717
	Công suất 150cv	-		252.591	1.360.516	218.147	1.296.265
	Chống bồi rùa phao Ø2400 bằng tàu công tác sông,						
QT.21362	Công suất 50cv	phao		352.759	747.013	304.656	707.084
QT.21363	Công suất 90cv	-		291.589	1.067.586	251.828	1.010.864
	Công suất 150cv	-		291.589	1.570.480	251.828	1.496.313

QT.21400 THAY ĐÈN, THAY NGUỒN TRÊN PHAO, KIỂM TRA VỆ SINH ĐÈN VÀ TẤM NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị đèn, nguồn thay thế.
- Tàu từ tim luồng vào vị trí phao.
- Quăng dây, bắt phao.
- Thực hiện thay thế đèn, nguồn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Đưa tàu ra tim luồng.

Đơn vị tính : đồng/đèn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Thay đèn chạy bằng ắc quy hoặc pin; Kiểm tra vệ sinh đèn và tấm năng lượng mặt trời, bổ sung nước cất cho ắc quy (áp dụng cho loại đèn NLMT) bằng tàu công tác sông, công suất						
QT.21411	Công suất 25cv	đèn		22.599	83.095	19.517	77.529
	Công suất 33cv	-		22.599	91.911	19.517	86.344
QT.21412	Công suất 50cv	-		24.447	97.973	21.113	92.736
QT.21413	Công suất 90cv	-		24.447	169.409	21.113	160.408
	Công suất 150cv	-		24.447	249.210	21.113	237.441
	Thay nguồn (ắc quy hoặc pin) bằng tàu công tác sông, công suất						
QT.21421	Công suất 25cv	đèn		33.117	127.873	28.601	113.709
	Công suất 33cv	-		33.117	134.802	28.601	126.638
QT.21422	Công suất 50cv	-		27.890	128.574	24.086	121.701
QT.21423	Công suất 90cv	-		27.890	222.321	24.086	210.509
	Công suất 150cv	-		27.890	327.047	24.086	311.602

QT.21500 THAY ĐÈN, THAY NGUỒN, KIỂM TRA, VỆ SINH ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI TRÊN CỘT, TRỤ ĐÈN VÀ TRÊN CẦU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị đèn, nguồn thay thế.
- Tàu từ tìm luồng vào vị trí cột, trụ đèn và cầu. - Quăng dây, bắt phao.
- Thực hiện thay thế đèn, nguồn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Đưa tàu ra tuyến tiếp tục hành trình.

Đơn vị tính : đồng/đèn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Thay đèn chạy bằng ắc quy hoặc pin Kiểm						
QT.21511	Chiều cao cột, trụ và cầu H=6,5m bằng tàu						
	- Công suất 25cv			33.467	107.716	28.904	100.500
	- Công suất 33cv			33.467	119.143	28.904	111.927
	- Công suất 50cv			33.467	135.002	28.904	127.786
	- Công suất 90cv			33.467	233.437	28.904	221.034
	- Công suất 150cv			33.467	343.399	28.904	327.182
QT.21512	Chiều cao cột, trụ và cầu H=12m bằng tàu						
	- Công suất 50cv			40.480	152.745	34.960	144.581
	- Công suất 90cv			40.480	264.118	34.960	250.085
	- Công suất 150cv			40.480	388.532	34.960	370.183
QT.21513	Chiều cao cột, trụ và cầu H=18m bằng tàu						
	- Công suất 50cv			52.911	200.575	45.695	189.854
	- Công suất 90cv			52.910	387.720	45.695	380.327
	- Công suất 150cv			52.911	510.193	45.695	486.099
	Thay nguồn (ắc quy loại 6V-80AH hoặchai bình 6V- 40AH đấu song song).						
QT.21521	Chiều cao cột, trụ và cầu H=6,5m, bằng						
	- Công suất 25cv			37.739	138.697	32.592	129.406
	- Công suất 33cv			37.739	153.411	32.592	144.120
	- Công suất 150cv			37.739	173.832	32.592	164.540
	- Công suất 90cv			37.739	300.578	32.592	284.608
	- Công suất 150cv			37.739	442.168	32.592	421.286
QT.21522	Chiều cao cột, trụ và cầu H=12m, bằng tàu						
	- Công suất 50cv			45.580	191.060	39.364	180.848
	- Công suất 90cv			45.580	330.369	39.364	312.816
	- Công suất 150cv			45.580	485.992	39.364	463.041
QT.21523	Chiều cao cột, trụ và cầu H=18m, bằng tàu						
	- Công suất 50cv			59.285	236.576	51.201	223.930
	- Công suất 90cv			59.285	409.071	51.201	387.336
	- Công suất 150cv			59.285	601.767	51.201	573.348

HÀNH TRÌNH KIỂM TRA TUYẾN; THAY NGUỒN, THAY ĐÈN BÁO HIỆU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật tư, trang thiết bị và dụng cụ. Công nhân hàng giang theo tàu hành trình đến vị trí thao tác (đối với thay nguồn, thay đèn báo hiệu).

QT.21610 TÀU CÔNG TÁC HÀNH TRÌNH

Đơn vị tính : đồng/km

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Hành trình kiểm tra tuyến. Bằng tàu công tác sông, công suất <30cv, tốc độ trung bình 20km/h						
QT.21612	- Tàu công tác sông 25cv	km		17.052	4.924	14.727	4.594
	Hành trình kiểm tra tuyến. Bằng tàu công tác sông, công suất 30cv ÷ 70cv, tốc độ trung bình 24km/h						
QT.21613	- Tàu công tác sông 33cv	km		14.885	40.395	12.855	37.949
	Hành trình kiểm tra tuyến. Bằng tàu công tác sông, công suất 30cv ÷ 70cv, tốc độ trung bình 24km/h						
QT.21614	- Tàu công tác sông 50cv	km		14.885	45.772	12.855	43.326
	Hành trình kiểm tra tuyến. Bằng tàu công tác sông, công suất 70cv ÷ 120cv, tốc độ trung bình 30km/h						
QT.21615	- Tàu công tác sông 90cv	km		11.953	63.584	10.323	60.206
QT.21616	- Tàu công tác sông 150cv	km		10.040	78.491	8.671	74.784

QT.21620 XUỐNG CAO TỐC HÀNH TRÌNH

Đơn vị tính : đồng/km

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Kiểm tra tuyến bằng xuồng cao tốc						
QT.21621	25CV, tốc độ bình quân 20km/h	km		5.929	15.180	5.120	14.470
QT.21622	50CV, tốc độ bình quân 24km/h	-		4.940	19.002	4.267	18.411
QT.21623	120CV, tốc độ bình quân 30km/h	-		3.920	30.703	3.386	30.232
QT.21624	225CV, tốc độ bình quân 40km/h	-		2.932	45.398	2.533	45.025

QT.22650 BẢO DƯỠNG XÍCH NEO PHAO Ø 20mm (L = 1m)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu.
- Vận chuyển xích từ kho ra nơi làm việc.
- Đập, gõ rỉ, đốt xích, lau chùi sạch sẽ.
- Nhuộm xích bằng hắc ín.
- Phơi khô, đưa về vị trí cũ. Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc.

Đơn vị tính : đồng/m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Bảo dưỡng xích neo phao Ø20mm,						
QT.22651	Tại trạm	m	2.169	13.879		11.986	
QT.22652	Tại hiện trường	-	2.169	16.307		14.084	

DÀN GIÁO PHỤC VỤ THI CÔNG

1. Thuyết minh

- Các thành phần chi phí đã được tính bao gồm: Các chi phí cho việc lắp dựng dàn giáo và tháo dỡ khi hoàn thành công việc.

- Đơn giá công tác dàn giáo phục vụ thi công được tính cho lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo ngoài và dàn giáo trong công trình.

2. Hướng dẫn sử dụng

2.1. Chiều cao dàn giáo trong đơn giá là chiều cao tính từ cốt mặt nền, sàn hiện tại của công trình đến độ cao lớn nhất bảo đảm đủ điều kiện thuận lợi cho việc thi công kết cấu.

2.2. Dàn giáo ngoài tính theo diện tích hình chiếu thẳng góc trên mặt ngoài của kết cấu (hình chiếu đứng).

2.3. Dàn giáo trong chỉ được sử dụng khi thực hiện các công tác có chiều cao > 3,6m và được tính theo diện tích hình chiếu bằng. Chiều cao dàn giáo tính từ mặt nền sàn trong nhà đến chiều cao 3,6m làm lớp chuẩn gốc. Sau đó cứ mỗi khoảng tăng chiều cao 1,2m tính thêm một lớp để cộng dồn (khoảng tăng chưa đủ 0,6m thì không tính).

2.4. Diện tích dàn giáo hoàn thiện trụ, cột độc lập tính bằng chiều dài chu vi mặt cắt cột, trụ cộng với 3,6m nhân với chiều cao cột.

2.5. Thời gian sử dụng dàn giáo trong đơn giá bình quân trong khoảng thời gian ≤ 1 tháng, cứ kéo dài thời gian sử dụng thêm 1 tháng thì tính thêm 1 lần chi phí vật liệu.

2.6. Chi phí cho công tác bảo vệ an toàn (như lưới võng an toàn …) và che chắn bảo đảm vệ sinh môi trường trong quá trình thi công (nếu có) được tính riêng.

LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO THÉP ỐNG, DÀN GIÁO THÉP CÔNG CỤ

Thành phần công việc:

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Bốc xếp lên phương tiện trước và sau khi sử dụng (đối với dàn giáo công cụ).

QT.22710 LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO THÉP ỐNG NGOÀI

Đơn vị tính : đồng/100m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo thép ống ngoài,						
QT.22711	Chiều cao ≤ 12m	100m^2	190.596	1.216.286	242.304	1.050.427	232.122
QT.22712	Chiều cao ≤ 20m	-	286.033	1.623.683	242.304	1.402.269	232.122

QT.22720 LẮP DỰNG, THÁO DỠ GIÀN GIÁO TRONG

Đơn vị tính : đồng/100m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo trong,						
QT.22721	Chiều cao chuẩn 3,6m	100m^2	311.091	950.922		821.251	
QT.22722	Mỗi 1,2m tăng thêm	-	42.400	260.824		225.257	

QT.22750 NHỔ CỌC THÉP MÓNG BÁO HIỆU ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

(Thép ống, thép hình không phân biệt tiết diện cọc)

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Nhổ cọc thép (thép ống, thép hình) móng báo hiệu đường thủy nội địa						
QT.22751	Trên cạn	100m		847.843	2.210.279	732.226	2.090.825
QT.22752	Dưới nước	-		1.816.807	3.457.564	1.569.056	3.270.945

QT.22760 ĐÓNG CỌC ỐNG THÉP BẰNG BÚA MÁY CÓ TRỌNG LƯỢNG BÚA ≤ 1,8T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị tim cọc, dựng cọc, đóng cọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Công tác lắp dựng tháo dỡ giá búa, đường di chuyển búa, làm sàn đạo đóng cọc chưa tính trong đơn giá.

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Đóng cọc ống thép móng báo hiệu đường thủy nội địa bằng máy có trọng lượng búa ≤ 1,8T, đường kính cọc ≤ 300mm,						
QT.22761	Đóng trên mặt đất	100m	41.340.000	1.134.707	2.781.688	979.972	2.690.618
QT.22762	Đóng trên mặt nước	-	41.340.000	2.199.292	7.861.245	1.899.384	7.513.371

CÔNG TÁC SỬA CHỮA NHỎ BÁO HIỆU ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

QT.22800 CẮT KẾT CẤU SẮT THÉP BẰNG ĐƯỜNG HÀN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, tẩy sắt thép chiều sâu cạnh tẩy 1-3mm, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính : đồng/m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Cắt kết cấu thép bằng đường hàn trên cạn, chiều dày thép						
QT.22811	4-10mm	m	8.700	7.006	759	6.051	759
QT.22812	11-17mm	-	16.380	10.662	949	9.208	949
QT.22813	18-22mm	-	26.940	11.576	1.519	9.997	1.519

KHOAN, DOA LỖ SẮT THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, khoan, doa lỗ sắt thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Nếu khoan, doa lỗ trên cao, công tác làm giàn giáo thi công được tính riêng.

QT.22830 KHOAN LỖ SẮT THÉP DÀY 5-22mm, LỖ KHOAN Ø14-27

Đơn vị tính : đồng/10 lỗ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ sắt thép dày 5-22mm, lỗ khoan Ø14-27						
	Khoan trên cạn,						
QT.22831	Đứng cần	10 lỗ		43.030	19.767	37.162	19.767
QT.22832	Ngang cần	-		92.434	31.519	79.829	31.519
	Khoan dưới nước,						
QT.22833	Đứng cần	10 lỗ		152.994	15.624	132.131	15.624
QT.22834	Ngang cần	-		200.805	26.492	173.422	26.492

QT.22840 DOA LỖ SẮT THÉP

Đơn vị tính : đồng/10 lỗ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Doa lỗ sắt thép						
	Trên dàn,						
QT.22841	2-4 lớp thép	10 lỗ		57.373	552.209	49.549	526.130
QT.22842	5-7 lớp thép	-		92.434	220.884	79.829	210.452
	Dưới dàn,						
QT.22843	2-4 lớp thép	10 lỗ		54.185	1.104.418	46.796	1.052.260
QT.22844	5-7 lớp thép	-		73.310	1.380.522	63.313	1.315.325

QT.23000 DẶM VÁ HOẶC LẮP RÁP CẤU KIỆN SẮT THÉP BẰNG LIÊN KẾT HÀN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, máy móc thiết bị, hàn ghép cấu kiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính : đồng/10m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Dặm vá hoặc lắp ráp cấu kiện sắt thép bằng liên kết hàn trên cạn,						
QT.23011	Chiều dày ≤ 12mm	10m	254.000	738.483	892.186	637.781	803.517
QT.23012	Chiều dày > 12mm	-	374.000	1.376.263	1.618.180	1.188.592	1.457.360
	Dặm vá hoặc lắp ráp cấu kiện sắt thép bằng liên kết hàn dưới nước,						
QT.23013	Chiều dày ≤ 12mm	10m	256.000	939.887	1.071.498	811.722	965.008
QT.23014	Chiều dày > 12mm	-	374.000	1.651.516	1.924.322	1.426.311	1.733.076

QT.23020 LẮP RÁP CẤU KIỆN SẮT THÉP BẰNG BU LÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, tháo liên kết bu lông, lói tạm, lắp bu lông liên kết đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

(Trường hợp gia cố tăng cường thêm vào kết cấu cũ: chi phí nhân công được nhân hệ số k = 1,5)

Đơn vị tính : đồng/con

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Lắp ráp cấu kiện sắt thép bằng bu lông thường,						
QT.23021	Trên bờ	con	10.500	9.243		7.983	
QT.23022	Dưới nước	-	10.700	10.837		9.359	
	Lắp ráp cấu kiện sắt thép bằng bu lông cường độ cao,						
QT.23023	Trên bờ	con	10.500	18.806		16.241	
QT.23024	Dưới nước	-	10.700	22.630		19.544	

DUY TU BÁO HIỆU ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

QT.24000 DUY TU ĐỊNH KỲ BẢNG BÁO HIỆU ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị trang thiết bị bảo hộ lao động, dụng cụ, vật liệu.
- Tháo dỡ bảng báo hiệu.
- Cạo sơn, cạo rỉ, gò nắn (nếu có) lau chùi sạch sẽ bảng.
- Sơn chống rỉ một nước, sơn màu hai nước theo yêu cầu kỹ thuật.
- Lắp dựng lại bảng theo yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc, kết thúc công việc.

Đơn vị tính : đồng/bảng

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Duy tu định kỳ bảng báo hiệu đường thủy nội địa, kích thước bảng						
QT.24001	1,2x2,4m	bảng	60.274	322.080	294.218	278.159	275.656
QT.24002	1,0x2,0m	-	50.156	260.084	231.794	224.618	217.188
QT.24003	1,2x1,2m	-	32.212	170.929	115.967	147.621	145.186
QT.24004	1,2x0,8m	-	22.763	119.562	108.258	103.258	101.433
QT.24005	1,2x0,6m (tam giác)	-	14.054	67.899	54.566	58.640	51.110
QT.24006	1,2x0,4m	-	15.832	93.288	69.407	80.567	65.038
QT.24007	0,6x0,6m	-	15.067	77.051	62.424	66.544	58.468
QT.24008	1,0x3m	-	205.433	882.102	643.877	761.815	603.210

QT.24030 DUY TU ĐỊNH KỲ MÓNG, CỘT, TRỤ ĐÈN BÁO HIỆU ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị trang thiết bị bảo hộ lao động, dụng cụ, vật liệu.
- Tháo dỡ cột báo hiệu, lắp dựng dàn giáo để duy tu trụ đèn.
- Cạo sơn, cạo rỉ, gò nắn (nếu có) lau chùi sạch sẽ. Sơn chống rỉ, sơn màu theo yêu cầu kỹ thuật.
- Lắp dựng lại cột báo hiệu theo yêu cầu kỹ thuật, tháo dỡ dàn giáo.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc, kết thúc công việc.

Đơn vị tính : đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Duy tu định kỳ móng, cột, trụ đèn báo hiệu đường thủy nội địa,						
QT.24031	Móng Φ219, L=1m	cấu kiện	6.613	44.577		38.499	
QT.24032	Cột Φ 90 L=3,2m	-	25.712	66.423		57.366	
QT.24033	Cột Φ 113,5 dày 4mm, L=6m	-	80.862	290.787	125.254	251.134	115.669
QT.24034	Cột Φ 113,5 dày 2,5mm, L=6m	-	75.542	251.523	85.194	217.224	78.686
QT.24035	Trụ đèn 12m	-	1.013.390	4.384.828	116.330	3.786.891	110.043
QT.24036	Trụ đèn 18m	-	1.729.266	5.878.321	176.158	5.076.724	166.637

QT.24040 DUY TU ĐỊNH KỲ PHAO BÁO HIỆU ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, sơn chổi, bàn cạo.
- Kê đệm, cọ rửa phao, tháo joăng phao,cạo rỉ bên trong và bên ngoài phao.
- Lau chùi sạch phao trước khi sơn.
- Gò nắn lại phần phao bị bẹp (nếu có).
- Sơn chống rỉ bên trong và bên ngoài phao. Sơn màu bên ngoài phao.
- Bắt chặt joăng đảm bảo kín nước.
- Đưa phao vào vị trí quy định.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc.

Đơn vị tính : đồng/phao

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Duy tu định kỳ phao báo hiệu đường thủy nội địa,						
QT.24041	Phao Φ1200mm	phao	469.608	1.135.397		980.568	
QT.24042	Phao Φ1300mm	-	528.159	1.277.100		1.102.948	
QT.24043	Phao Φ1400mm	-	558.874	1.363.008		1.177.141	

QT.24050 DUY TU GIỮA KỲ BẢNG BÁO HIỆU ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị trang thiết bị bảo hộ lao động, dụng cụ, vật liệu.
- Tháo dỡ bảng báo hiệu.
- Gò nắn (nếu có) lau chùi sạch sẽ bảng. Sơn màu theo yêu cầu kỹ thuật.
- Lắp dựng lại bảng theo yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc, kết thúc công việc.

Đơn vị tính : đồng/bảng

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Duy tu giữa kỳ bảng báo hiệu đường thủy nội địa, kích thước bảng						
QT.24051	1,2x2,4m	bảng	46.708	230.858	125.254	199.377	115.669
QT.24052	1,0x2,0m	-	38.652	182.738	98.401	157.819	90.882
QT.24053	1,2x1,2m	-	26.583	121.924	66.038	105.298	60.982
QT.24054	1,2x0,8m	-	17.568	84.727	46.008	73.173	42.490
QT.24055	1,2x0,6m (tam giác)	-	10.659	45.168	23.441	39.009	21.639
QT.24056	1,2x0,4m	-	12.157	54.320	29.389	46.912	27.147
QT.24057	0,6x0,6m	-	12.095	51.663	26.853	44.618	24.787
QT.24058	1,0x3m	-	149.777	547.624	274.824	472.947	253.765

QT.24060 DUY TU GIỮA KỲ MÓNG, TRỤ ĐÈN, CỘT BÁO HIỆU ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị trang thiết bị bảo hộ lao động, dụng cụ, vật liệu.
- Tháo dỡ cột báo hiệu. Lắp dựng dàn giáo duy tu trụ đèn.
- Gò nắn (nếu có) lau chùi sạch sẽ. Sơn màu theo yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc, kết thúc công việc.

Đơn vị tính : đồng/bảng

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Duy tu giữa kỳ móng, cột, trụ đèn báo hiệu đường thủy nội địa,						
QT.24061	Móng Φ 219, L=1m	bảng	15.625	13.285		11.473	
QT.24062	Cột Φ 90 L=3,2m	-	18.083	15.056	40.498	13.003	37.377
QT.24063	Cột Φ 113,5 dày 4mm, L=6m	-	60.750	242.667	125.254	209.575	115.669
QT.24064	Cột Φ 113,5 dày 2,5mm, L=6m	-	56.030	176.539	85.194	152.465	78.686
QT.24065	Trụ đèn 12m	-	731.649	1.306.622	116.330	1.128.444	110.043
QT.24066	Trụ đèn 18m	-	1.251.920	2.087.760	176.158	1.803.063	166.637

QT.24070 DUY TU GIỮA KỲ PHAO BÁO HIỆU ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, sơn chổi, bàn cạo.
- Tàu từ tim luồng đến vị trí phao.
- Quăng dây, bắt phao.
- Sơn màu theo yêu cầu kỹ thuật, kết thúc công việc.
- Đưa tàu ra tim luồng.

Đơn vị tính : đồng/phao

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Duy tu giữa kỳ phao báo hiệu đường thủy nội địa,						
QT.24071	Phao Φ1200mm	phao	210.408	190.605		164.613	
QT.24072	Phao Φ1300mm	-	231.162	209.411		180.854	
QT.24073	Phao Φ1400mm	-	243.880	220.885		190.764	

QT.25000 SỬA CHỮA PHAO TIÊU BÁO HIỆU ĐƯỜNG THỦY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu chi tiết trên vật liệu gia công, cắt, mài, nắn uốn, nắn chỉnh, hàn chịu lực, tổ hợp các bộ phận kết cấu theo đúng thiết kế; hoàn thiện gia công theo đúng yêu cầu; vận chuyển vật liệu, cấu kiện sau gia công trong phạm vi 150m.

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Sửa chữa phao báo hiệu đường thủy nội địa,						
QT.25011	Phao hình trụ	tấn	17.140.175	7.808.437	3.149.134	6.743.639	2.845.209
QT.25012	Phao hình côn	-	17.774.775	14.428.633	4.613.343	12.461.072	4.168.347

QT.26000 SỬA CHỮA CỘT BÁO HIỆU ĐƯỜNG THỦY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, triển khai tôn, cắt, lốc ống khoan lỗ, hàn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
QT.26001	Sửa chữa cột báo hiệu đường thủy	tấn	17.643.450	6.280.699	3.853.258	5.424.233	3.526.949

QT.27000 SỬA CHỮA KHUNG THÁP PHAO, GIÁ ĐỠ TẤM NĂNG LƯỢNG

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
QT.27001	Sửa chữa khung tháp phao, giá đỡ tấm năng lượng	tấn	17.611.135	7.305.981	2.182.603	6.309.702	1.974.015

CHƯƠNG III

CÔNG TÁC XÂY DỰNG, DUY TU SỬA CHỮA KÈ

QT.30000 PHÁT HOANG CÂY CỐI BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Phát hoang, vận chuyển cây cối, đánh đống trong phạm vi 30m để vận chuyển.
- Cưa chặt, hạ cây cách mặt đất 20cm, cưa chặt thân cây, cành ngọn thành từng khúc, xếp gọn theo từng loại trong phạm vi 30m để vận chuyển.
- Đào gốc cây, rễ cây, cưa chặt rễ cây, gốc cây thành từng khúc, xếp gọn thành từng loại trong phạm vi 30m để vận chuyển, lấp, san lại hố sau khi đào.

Đơn vị tính : đồng/100m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Phát hoang bằng thủ công, Cây loại I, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2,						
QT.30011	- 0 cây	100m^2		258.107		222.911	
QT.30012	- ≤ 2 cây	-		385.803		333.193	
QT.30013	- ≤ 3 cây	-		445.575		384.815	
	Cây loại II, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2,						
QT.30021	- 0 cây	100m^2		328.747		283.918	
QT.30022	- ≤ 2 cây	-		494.479		427.050	
QT.30023	- ≤ 3 cây	-		573.270		495.097	
QT.30024	- ≤ 5 cây	-		706.399		610.072	
QT.30025	- > 5 cây	-		891.150		769.629	
	Cây loại III, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2,						
QT.30031	- 0 cây	100m^2		377.652		326.154	
QT.30032	- ≤ 2 cây	-		537.950		464.593	
QT.30033	- ≤ 3 cây	-		619.458		534.986	
QT.30034	- ≤ 5 cây	-		752.587		649.961	
QT.30035	- > 5 cây	-		940.054		811.865	
	Cây loại IV, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2,						
QT.30041	- 0 cây	100m^2		412.972		356.657	
QT.30042	- ≤ 2 cây	-		584.138		504.482	
QT.30043	- ≤ 3 cây	-		676.513		584.261	

QT.30050 PHÁT HOANG TẠO MẶT BẰNG BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cưa chặt hoặc ủi đổ cây, cưa chặt thân, cành cây thành từng đoạn. San lấp mặt bằng, nhổ gốc cây, rễ cây.

Đơn vị tính : đồng/100m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Phát hoang tạo mặt bằng bằng cơ giới, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2,						
QT.30051	- 0 cây	100m^2		20.377	32.046	17.598	31.402
QT.30052	- ≤ 2 cây	-		33.418	44.297	28.861	43.428
QT.30053	- ≤ 3 cây	-		77.704	55.842	67.108	54.760
QT.30054	- ≤ 5 cây	-		113.567	66.445	98.081	65.167
QT.30055	- > 5 cây	-		145.355	72.335	125.534	70.949

BẢNG QUY ĐỔI CÂY TIÊU CHUẨN

ĐƯỜNG KÍNH CÂY	ĐỔI RA CÂY TIÊU CHUẨN	ĐƯỜNG KÍNH CÂY	ĐỔI RA CÂY TIÊU CHUẨN
10-20 cm	1	> 40-50 cm	6
> 20-30 cm	1,5	> 50-60 cm	15
> 30-40 cm	3,5		

CÔNG TÁC CHẶT CÂY, ĐÀO GỐC CÂY, BỤI CÂY

Đơn giá tính cho trường hợp chặt, đào một hoặc một số cây, bụi cây trong phạm vi xây dựng công trình.

QT.30100 CHẶT CÂY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, chặt cây, đốn cành, thân cây thành từng khúc. Vận chuyển xếp đống trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính : đồng/cây

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Chặt cây ở mặt đất bằng phẳng, đường kính gốc cây						
QT.30111	- ≤ 20cm	cây		32.603		28.157	
QT.30112	- ≤ 30cm	-		65.206		56.314	
QT.30113	- ≤ 40cm	-		133.129		114.975	
QT.30114	- ≤ 50cm	-		252.674		218.218	
QT.30115	- ≤ 60cm	-		551.535		476.325	
QT.30116	- ≤ 70cm	-		1.320.423		1.140.365	
QT.30117	- > 70cm	-		2.494.133		2.154.023	
	Chặt cây ở sườn đồi dốc,						
QT.30121	- ≤ 20cm	cây		38.037		32.850	
QT.30122	- ≤ 30cm	-		73.357		63.354	
QT.30123	- ≤ 40cm	-		149.431		129.054	
QT.30124	- ≤ 50cm	-		274.409		236.989	
QT.30125	- ≤ 60cm	-		771.605		666.386	
QT.30126	- ≤ 70cm	-		1.651.887		1.426.629	
QT.30127	- > 70cm	-		2.716.920		2.346.430	

Trường hợp chặt cây ở chỗ lầy lội thì đơn giá được nhân với hệ số 2.

ĐÀO GỐC CÂY, BỤI CÂY

Thành phần công việc:

Đào gốc cây, bụi cây cả rễ theo yêu cầu, vận chuyển trong phạm vi 30m.

QT.30130 ĐÀO GỐC CÂY

Đơn vị tính : đồng/gốc cây

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Đào gốc cây, đường kính gốc cây						
QT.30131	- ≤ 20cm	gốc cây		54.338		46.929	
QT.30132	- ≤ 30cm	-		100.526		86.818	
QT.30133	- ≤ 40cm	-		190.184		164.250	
QT.30134	- ≤ 50cm	-		366.784		316.768	
QT.30135	- ≤ 60cm	-		880.282		760.243	
QT.30136	- ≤ 70cm	-		1.651.887		1.426.629	
QT.30137	- > 70cm	-		2.969.594		2.564.648	

QT.30140 ĐÀO BỤI CÂY

Đơn vị tính : đồng/bụi

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Đào bụi dừa nước, đường kính bụi dừa						
QT.30141	- ≤ 30cm	bụi		143.997		124.361	
QT.30142	- > 30cm	-		203.769		175.982	
	Đào bụi tre, đường kính bụi tre						
QT.30145	- ≤ 50cm	bụi		285.277		246.375	
QT.30146	- ≤ 80cm	-		1.814.903		1.567.415	
QT.30147	- > 80cm	-		3.265.738		2.820.409	

CÔNG TÁC PHÁ DỠ CÔNG TRÌNH

QT.30200 PHÁ DỠ KÈ CŨ BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Dùng xà beng, búa phá kết cấu công trình cũ. Tận dụng các vật liệu để sử dụng lại, vận chuyển đá xếp thành đống theo từng loại đúng nơi quy định hoặc xếp lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m để vận chuyển. Thu dọn hiện trường sau khi phá dỡ.

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Phá dỡ kè cũ bằng						
QT.30201	Đá lát khan	m^3		398.540		344.193	
QT.30202	Gạch, đá xây	-		448.727		387.536	
QT.30203	Bê tông định hình lắp ghép	-		493.009		425.780	
QT.30204	Bê tông đổ tại chỗ không cốt thép	-		1.050.965		907.650	
QT.30205	Bê tông đổ tại chỗ có cốt thép	-		1.505.597		1.300.286	

QT.30210 PHÁ DỠ CÁC KẾT CẤU DƯỚI NƯỚC BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào, phá dỡ kết cấu gạch đá, bê tông, bốc xếp, vận chuyển phế liệu đổ đúng nơi quy định trong phạm vi 30m (chưa tính hệ sàn đạo, hệ nổi thi công).

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Phá dỡ các kết cấu dưới nước bằng thủ công,						
QT.30211	Kết cấu gạch đá	m^3		549.100		474.222	
QT.30212	Bê tông không cốt thép	-		1.357.989		1.172.807	
QT.30213	Bê tông có cốt thép	-		2.258.395		1.950.429	

QT.30220 PHÁ DỠ KẾT CẤU KÈ CŨ BẰNG BÚA CĂN

Thành phần công việc:

Phá dỡ kết cấu bê tông cốt thép, không cốt thép, kết cấu gạch đá bằng búa căn, bằng máy khoan cầm tay, cắt cốt thép bằng máy hàn. Bốc xúc phế thải đổ đúng nơi qui định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Phá dỡ kết cấu bằng búa căn,						
QT.30221	Bê tông có cốt thép	m^3	30.000	177.129	270.367	152.975	253.851
QT.30222	Bê tông không cốt thép	-		147.608	146.954	127.479	141.303
QT.30223	Kết cấu gạch đá	-		59.043	90.361	50.992	86.884

QT.30250 ĐÀO BÙN

Thành phần công việc:

Đào, xúc, đổ đúng chỗ quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Đào bùn trong mọi điều kiện						
QT.30251	Bùn đặc	m^3		255.390		220.564	
QT.30252	Bùn lẫn rác	-		271.692		234.643	
QT.30253	Bùn lẫn sỏi đá	-		442.858		382.468	
QT.30254	Bùn lỏng	-		388.520		335.539	
	Vận chuyển tiếp 10m						
QT.30261	Bùn đặc	m^3		3.804		3.285	
QT.30262	Bùn lẫn rác	-		3.804		3.285	
QT.30263	Bùn lẫn sỏi đá	-		17.932		15.486	
QT.30264	Bùn lỏng	-		17.932		15.486	

QT.30270 ĐÀO ĐẤT

Thành phần công việc:

Đào, xúc, đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10m.

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Đào xúc đất,						
QT.30271	Đất cấp I	m^3		122.261		105.589	
QT.30272	Đất cấp II	-		168.449		145.479	
QT.30273	Đất cấp III	-		211.920		183.022	

QT.30280 ĐẮP ĐÊ QUAY ĐẤT BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng. Đắp đê quay đất bằng đất đã đào, đổ đống tại nơi đắp hoặc vận chuyển trong phạm vi 30m.
- San, đầm đất từng lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
- Hoàn thiện công trình, bạt vỗ mái taluy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Đắp đê quay ngăn nước, dung trọng						
QT.30281	- $\leq$ 1,45T/m^3	m^3		154.864		133.747	
QT.30282	- $\leq$ 1,50T/m^3	-		184.751		159.557	
QT.30283	- $\leq$ 1,55T/m^3	-		201.052		173.636	
QT.30284	- $\leq$ 1,60T/m^3	-		220.071		190.061	

PHÁ DỠ KẾT CẤU KÈ CŨ BẰNG MÁY

Thành phần công việc:

Đào đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển. Hoàn thiện hố móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

QT.30300 ĐÀO MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY, CHIỀU RỘNG MÓNG ≤ 6M

Đơn vị tính : đồng/100m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Đào móng chiều rộng ≤ 6m,						
	Bằng máy đào ≤ 0,8m^3,						
QT.30311	Đất cấp I	100m^3		1.290.537	760.810	1.114.554	747.075
QT.30312	Đất cấp II	-		1.660.038	895.637	1.433.669	879.468
QT.30313	Đất cấp III	-		2.032.256	1.251.965	1.755.130	1.229.363
QT.30314	Đất cấp IV	-		2.203.422	1.451.798	1.902.955	1.425.588
	Bằng máy đào ≤ 1,25m^3,						
QT.30321	Đất cấp I	100m^3		1.290.537	785.637	1.114.554	775.336
QT.30322	Đất cấp II	-		1.660.038	914.919	1.433.669	902.923
QT.30323	Đất cấp III	-		2.032.256	1.064.091	1.755.130	1.050.138
QT.30324	Đất cấp IV	-		2.203.422	1.451.937	1.902.955	1.432.899
	Bằng máy đào ≤ 1,6m^3,						
QT.30331	Đất cấp I	100m^3		1.290.537	821.824	1.114.554	812.957
QT.30332	Đất cấp II	-		1.660.038	934.623	1.433.669	924.539
QT.30333	Đất cấp III	-		2.032.256	1.103.822	1.755.130	1.091.913
QT.30334	Đất cấp IV	-		2.203.422	1.595.305	1.902.955	1.578.093
	Bằng máy đào ≤ 2,3m^3,						
QT.30341	Đất cấp I	100m^3		1.290.537	844.220	1.114.554	837.309
QT.30342	Đất cấp II	-		1.660.038	1.024.745	1.433.669	1.016.357
QT.30343	Đất cấp III	-		2.032.256	1.290.223	1.755.130	1.279.661
QT.30344	Đất cấp IV	-		2.203.422	1.842.418	1.902.955	1.827.335

QT.30400 ĐÀO MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY, CHIỀU RỘNG MÓNG ≤ 10M

Đơn vị tính : đồng/100m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Đào móng chiều rộng ≤ 10m,						
	Bằng máy đào ≤ 0,8m^3,						
QT.30411	Đất cấp I	100m^3		502.630	724.695	434.090	711.612
QT.30412	Đất cấp II	-		646.627	852.299	558.450	836.913
QT.30413	Đất cấp III	-		796.058	1.078.616	687.504	1.059.144
QT.30414	Đất cấp IV	-		1.187.294	1.381.977	1.025.390	1.357.028
	Bằng máy đào ≤ 1,25m^3,						
QT.30421	Đất cấp I	100m^3		502.630	749.173	434.090	739.350
QT.30422	Đất cấp II	-		646.627	871.825	558.450	860.394
QT.30423	Đất cấp III	-		796.058	1.014.367	687.504	1.001.066
QT.30424	Đất cấp IV	-		1.187.294	1.382.323	1.025.390	1.364.198
	Bằng máy đào ≤ 1,6m^3,						
QT.30431	Đất cấp I	100m^3		502.630	789.596	434.090	781.076
QT.30432	Đất cấp II	-		646.627	890.309	558.450	880.704
QT.30433	Đất cấp III	-		796.058	1.051.451	687.504	1.040.107
QT.30434	Đất cấp IV	-		1.187.294	1.518.763	1.025.390	1.502.377
	Bằng máy đào ≤ 2,3m^3,						
QT.30441	Đất cấp I	100m^3		502.630	791.125	434.090	784.648
QT.30442	Đất cấp II	-		646.627	982.269	558.450	974.228
QT.30443	Đất cấp III	-		796.058	1.242.437	687.504	1.232.266
QT.30444	Đất cấp IV	-		1.187.294	1.794.632	1.025.390	1.779.940

CÔNG TÁC ĐÓNG CỌC, ÉP CỌC, NHỔ CỌC,

CÔNG TÁC ĐÓNG CỌC

Quy định áp dụng:

- Đơn giá đóng cọc bằng máy tính cho 100m cọc ngập đất, đoạn cọc không ngập đất chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 0,75 so với đơn giá đóng cọc tương ứng. Chi phí vật liệu cọc tính theo thiết kế.

- Khi đóng, ép cọc xiên thì đơn giá nhân công, máy thi công được nhân hệ số 1,22 so với đơn giá đóng cọc tương ứng.

- Trường hợp phải dùng cọc dẫn để đóng cọc âm thì đơn giá nhân công, máy thi công đóng, ép cọc dẫn được nhân hệ số 1,05 so với đơn giá đóng, ép cọc tương ứng. Trong bảng đơn giá chưa tính đến công tác gia công chế tạo cọc dẫn.

- Đơn giá đóng cọc bằng máy đóng cọc trên mặt nước chưa tính đến công tác làm sàn đạo, xà kẹp, phao nổi.

- Trong chi phí vật liệu khác đã tính đến chi phí vật liệu đệm đầu cọc, chụp đầu cọc.

- Quy định cách xác định cấp đất để áp dụng đơn giá như sau :

+ Nếu tổng cộng độ sâu của lớp đất cấp I ≥ 60% chiều dài cọc ngập đất thì áp dụng đơn giá đất cấp I.

+ Nếu tổng cộng độ sâu của lớp đất cấp I < 40% chiều dài cọc ngập đất thì áp dụng đơn giá đất cấp II.

- Trường hợp đóng, ép cọc phải sử dụng biện pháp khoan dẫn thì đoạn cọc đóng, ép qua chiều sâu khoan dẫn tính bằng đơn giá đóng, ép cọc vào đất cấp I (Công tác khoan dẫn chưa tính trong đơn giá).

- Công tác đóng cọc ống các loại chưa tính đến các hao phí cho việc xói hút hỗn hợp bùn, đất trong lòng cọc.

- Công tác đóng cọc ván thép (cọc Larsen), cọc ống thép, cọc thép hình được tính cho 100m cọc đóng nằm lại trong công trình. Trường hợp cọc nhổ lên, sử dụng lại nhiều lần thì chi phí vật liệu cọc được xác định như sau :

1) Hao phí theo thời gian và môi trường :

Hao phí vật liệu cọc cho 1 lần đóng nhổ ứng với thời gian cọc nằm trong công trình ≤ 1 tháng bằng 1,17%. Thời gian cọc nằm lại trong công trình từ tháng thứ hai trở đi thì cứ mỗi tháng chi phí vật liệu cọc được tính thêm như sau :

a/ Nếu cọc đóng trên cạn hoặc đóng trong môi trường nước ngọt bằng 1,17%/tháng.

b/ Nếu cọc đóng trong môi trường nước lợ bằng 1,22%/tháng.

c/ Nếu cọc đóng trong môi trường nước mặn bằng 1,29%/tháng.

2) Hao hụt do sứt mẻ, toè đầu cọc, mũ cọc:

a/ Đóng vào đất cấp I, II hao hụt bằng 3,5%/ 1 lần đóng nhổ.

b/ Đóng vào đất, đá có ứng suất ≥ 5kg/cm^2 bằng 4,5% cho 1 lần đóng nhổ.

Trường hợp cọc không nhổ được phải cắt thì phần cọc cắt để lại công trình được tính 100% theo khối lượng cọc nằm trong công trình.

QT.31000 ĐÓNG CỪ TRÀM BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo, đóng cọc theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển cọc trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Đóng cừ tràm bằng thủ công,						
	Chiều dài cọc ≤ 2,5m,						
QT.31010	- Đất bùn	100m	368.136	493.009		425.780	
QT.31011	- Đất cấp I	-	370.216	640.617		553.259	
QT.31012	- Đất cấp II	-	370.216	678.995		586.403	
	Chiều dài cọc > 2,5m,						
QT.31020	- Đất bùn	100m	375.514	853.171		736.829	
QT.31021	- Đất cấp I	-	377.854	965.353		833.713	
QT.31022	- Đất cấp II	-	377.854	1.068.678		922.948	

QT.31030 ĐÓNG CỌC TRÀM BẰNG MÁY

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Đóng cọc tràm bằng máy,						
QT.31031	- Đất cấp I	100m	315.000	1.830.333	3.862.621	1.580.740	3.704.016
QT.31032	- Đất cấp II	-	315.000	1.930.706	4.074.442	1.667.425	3.907.139

QT.31100 ĐÓNG CỌC GỖ CÁC LOẠI BẰNG MÁY

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Đóng cọc gỗ bằng máy,						
	Đóng trên mặt đất,						
	Chiều dài cọc ≤ 10m,						
QT.31111	- Đất cấp I	100m	24.360.000	1.623.683	3.252.078	1.402.269	3.118.542
QT.31112	- Đất cấp II	-	24.360.000	1.656.156	3.426.519	1.430.314	3.285.820
	Chiều dài cọc > 10m,						
QT.31113	- Đất cấp I	100m	24.360.000	2.320.390	4.896.807	2.003.970	4.695.736
QT.31114	- Đất cấp II	-	24.360.000	2.479.806	6.342.175	2.141.647	6.081.755
	Đóng trên mặt nước,						
	Chiều dài cọc ≤ 10m,						
QT.31121	- Đất cấp I	100m	24.360.000	1.977.941	3.887.541	1.708.219	3.727.913
QT.31122	- Đất cấp II	-	24.360.000	2.479.806	4.174.123	2.141.647	4.002.727
	Chiều dài cọc > 10m,						
QT.31123	- Đất cấp I	100m	24.360.000	2.775.021	5.856.232	2.396.605	5.615.766
QT.31124	- Đất cấp II	-	24.360.000	3.023.002	6.379.555	2.610.770	6.117.600

ĐÓNG CỌC CỪ MÁNG BÊ TÔNG DỰ ỨNG LỰC BẰNG BÚA RUNG KẾT HỢP XÓI NƯỚC ĐẦU CỌC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển máy thi công, tháo hệ thép hình định vị, vận chuyển cọc trong phạm vi 30m, lắp đặt búa, cẩu cọc, tháo lắp ống cao su áp lực, đóng cọc theo đúng kỹ thuật.

QT.31210 ĐÓNG CỌC TRÊN CẠN

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Đóng cọc cừ máng bê tông dự ứng lực trên cạn bằng búa rung kết hợp tách mũi nước áp lực, chiều cao máng cọc						
QT.31211	- 30-50cm	100m	8.003.175	3.920.477	22.605.417	3.385.858	22.185.328
QT.31212	- 60-84cm	-	10.128.850	6.534.129	36.667.649	5.643.097	35.986.234
QT.31213	- 94-120cm	-	16.294.235	9.880.878	55.266.085	8.533.463	54.239.045

QT.31220 ĐÓNG CỌC DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Đóng cọc cừ máng bê tông dự ứng lực dưới nước bằng búa rung kết hợp tách mũi nước áp lực, chiều cao máng cọc						
QT.31221	- 30-50cm	100m	8.003.175	4.494.206	38.551.463	3.881.349	37.475.739
QT.31222	- 60-84cm	-	10.128.850	7.267.226	62.801.974	6.276.224	61.048.567
QT.31223	- 94-120cm	-	16.294.235	10.996.461	94.548.001	9.496.919	91.909.773

QT.31300 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN MẶT ĐẤT BẰNG BÚA MÁY CÓ TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA ≤ 1,2T

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Đóng cọc BTCT trên mặt đất bằng búa máy có trọng lượng đầu búa ≤ 1,2T,						
	Chiều dài cọc ≤ 24m,						
	Đất cấp I,						
QT.31311	Cọc 20x20cm	100m	12.854.573	1.417.032	2.990.416	1.223.798	2.867.625
QT.31312	Cọc 25x25cm	-	19.281.809	1.476.075	3.488.819	1.274.790	3.345.563
QT.31313	Cọc 30x30cm	-	27.765.809	2.007.462	4.236.423	1.733.714	4.062.469
	Đất cấp II,						
QT.31314	Cọc 20x20cm	100m	12.854.573	1.546.927	3.264.538	1.335.980	3.130.491
QT.31315	Cọc 25x25cm	-	19.281.809	1.912.993	4.037.062	1.652.128	3.871.294
QT.31316	Cọc 30x30cm	-	27.765.809	2.302.677	4.859.427	1.988.672	4.629.891
	Chiều dài cọc > 24m,						
	Đất cấp I,						
QT.31321	Cọc 20x20cm	100m	12.854.573	1.157.243	2.442.173	999.435	2.341.894
QT.31322	Cọc 25x25cm	-	19.281.809	1.387.511	2.928.116	1.198.303	2.807.883
QT.31323	Cọc 30x30cm	-	27.765.809	1.700.438	3.588.500	1.468.558	3.441.150
	Đất cấp II,						
QT.31324	Cọc 20x20cm	100m	12.854.573	1.393.415	2.940.576	1.203.402	2.819.831
QT.31325	Cọc 25x25cm	-	19.281.809	1.617.778	3.414.059	1.397.170	3.273.872
QT.31326	Cọc 30x30cm	-	27.765.809	2.054.696	4.336.104	1.774.508	4.158.056

QT.31400 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN MẶT ĐẤT BẰNG BÚA MÁY CÓ TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA ≤ 1,8T

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Đóng cọc BTCT trên mặt đất bằng búa máy có trọng lượng đầu búa ≤ 1,8T,						
	Chiều dài cọc ≤ 24m,						
	Đất cấp I,						
QT.31411	Cọc 20x20cm	100m	12.854.573	1.127.721	2.984.845	973.940	2.887.124
QT.31412	Cọc 25x25cm	-	19.281.809	1.352.085	3.578.688	1.167.708	3.461.525
QT.31413	Cọc 30x30cm	-	27.765.809	1.665.013	4.406.944	1.437.963	4.262.664
QT.31414	Cọc 35x35cm	-	37.792.382	2.031.079	5.375.846	1.754.111	5.199.846
	Đất cấp II,						
QT.31415	Cọc 20x20cm	100m	12.854.573	1.352.085	3.578.688	1.167.708	3.461.525
QT.31416	Cọc 25x25cm	-	19.281.809	1.623.683	4.297.552	1.402.269	4.156.853
QT.31417	Cọc 30x30cm	-	27.765.809	1.966.132	5.203.944	1.698.020	5.033.571
QT.31418	Cọc 35x35cm	-	37.792.382	2.450.285	6.454.141	2.116.151	6.242.838
	Chiều dài cọc > 24m,						
	Đất cấp I,						
QT.31421	Cọc 20x20cm	100m	12.854.573	1.086.391	2.875.453	938.245	2.781.313
QT.31422	Cọc 25x25cm	-	19.281.809	1.204.477	3.188.002	1.040.229	3.083.629
QT.31423	Cọc 30x30cm	-	27.765.809	1.476.075	3.906.865	1.274.790	3.778.958
QT.31424	Cọc 35x35cm	-	37.792.382	1.700.438	4.500.708	1.468.558	4.353.359
	Đất cấp II,						
QT.31425	Cọc 20x20cm	100m	12.854.573	1.310.755	3.469.296	1.132.014	3.355.714
QT.31426	Cọc 25x25cm	-	19.281.809	1.517.405	4.016.257	1.310.484	3.884.768
QT.31427	Cọc 30x30cm	-	27.765.809	1.848.046	4.891.395	1.596.037	4.731.255
QT.31428	Cọc 35x35cm	-	37.792.382	2.273.156	6.016.572	1.963.177	5.819.595

QT.31500 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN MẶT ĐẤT BẰNG BÚA MÁY CÓ TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA ≤ 2,5T

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Đóng cọc BTCT trên mặt đất bằng búa máy có trọng lượng đầu búa ≤ 2,5T,						
	Chiều dài cọc ≤ 24m,						
	Đất cấp I,						
QT.31511	Cọc 20x20cm	100m	12.854.573	1.298.946	3.616.672	1.121.815	3.514.346
QT.31512	Cọc 25x25cm	-	19.281.809	1.511.501	4.159.173	1.305.385	4.041.498
QT.31513	Cọc 30x30cm	-	27.765.809	1.753.577	4.828.257	1.514.451	4.691.652
QT.31514	Cọc 35x35cm	-	37.792.382	2.160.974	5.967.509	1.866.293	5.798.671
	Đất cấp II,						
QT.31515	Cọc 20x20cm	100m	12.854.573	1.446.554	3.887.922	1.249.294	3.777.922
QT.31516	Cọc 25x25cm	-	19.281.809	1.836.237	4.774.007	1.585.839	4.638.937
QT.31517	Cọc 30x30cm	-	27.765.809	2.125.548	5.877.092	1.835.698	5.710.812
QT.31518	Cọc 35x35cm	-	37.792.382	2.615.605	6.817.427	2.258.928	6.624.542
	Chiều dài cọc > 24m,						
	Đất cấp I,						
QT.31521	Cọc 20x20cm	100m	12.854.573	1.180.860	3.580.505	1.019.832	3.479.203
QT.31522	Cọc 25x25cm	-	19.281.809	1.369.798	4.068.756	1.183.005	3.953.639
QT.31523	Cọc 30x30cm	-	27.765.809	1.558.735	4.774.007	1.346.178	4.638.937
QT.31524	Cọc 35x35cm	-	37.792.382	1.912.993	5.859.009	1.652.128	5.693.241
	Đất cấp II,						
QT.31525	Cọc 20x20cm	100m	12.854.573	1.417.032	3.833.672	1.223.798	3.725.207
QT.31526	Cọc 25x25cm	-	19.281.809	1.558.735	4.611.257	1.346.178	4.480.791
QT.31527	Cọc 30x30cm	-	27.765.809	1.865.759	5.714.342	1.611.335	5.552.667
QT.31528	Cọc 35x35cm	-	37.792.382	2.137.357	6.546.176	1.845.896	6.360.966

QT.31600 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN MẶT ĐẤT BẰNG BÚA MÁY CÓ TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA ≤ 3,5T

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Đóng cọc BTCT trên mặt đất bằng búa máy có trọng lượng đầu búa ≤ 3,5T, Chiều dài cọc ≤ 24m, Đất cấp I,						
QT.31611	Cọc 30x30cm	100m	27.765.809	1.381.606	4.276.666	1.193.203	4.172.294
QT.31612	Cọc 35x35cm	-	37.792.382	1.623.683	4.989.444	1.402.269	4.867.676
QT.31613	Cọc 40x40cm	-	49.361.427	1.948.419	5.974.754	1.682.723	5.828.940
	Đất cấp II,						
QT.31614	Cọc 30x30cm	100m	27.765.809	1.623.683	5.199.084	1.402.269	5.072.200
QT.31615	Cọc 35x35cm	-	37.792.382	1.859.855	5.974.754	1.606.235	5.828.940
QT.31616	Cọc 40x40cm	-	49.361.427	2.125.548	7.169.705	1.835.698	6.994.728
	Chiều dài cọc > 24m, Đất cấp I,						
QT.31621	Cọc 30x30cm	100m	27.765.809	1.163.147	4.129.918	1.004.535	4.029.127
QT.31622	Cọc 35x35cm	-	37.792.382	1.352.085	4.800.767	1.167.708	4.683.604
QT.31623	Cọc 40x40cm	-	49.361.427	1.659.108	5.890.898	1.432.864	5.747.130
	Đất cấp II,						
QT.31624	Cọc 30x30cm	100m	27.765.809	1.411.128	5.010.408	1.218.699	4.888.128
QT.31625	Cọc 35x35cm	-	37.792.382	1.653.204	5.869.934	1.427.765	5.726.678
QT.31626	Cọc 40x40cm	-	49.361.427	1.995.653	7.043.921	1.723.516	6.872.013

QT.31700 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN MẶT NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC CÓ TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA ≤ 1,8T

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Đóng cọc BTCT trên mặt nước bằng tàu đóng cọc có trọng lượng đầu búa ≤ 1,8T,						
	Chiều dài cọc ≤ 24m,						
QT.31711	Cọc 30x30cm	100m	27.765.809	1.809.668	18.895.727	1.562.893	18.108.851
QT.31712	Cọc 35x35cm	-	37.792.382	2.007.462	20.996.436	1.733.714	20.124.275
QT.31713	Cọc 40x40cm	-	49.361.427	2.293.821	23.894.491	1.981.024	22.911.355
	Chiều dài cọc > 24m,						
QT.31721	Cọc 30x30cm	100m	27.765.809	1.490.836	17.906.339	1.287.538	17.170.633
QT.31722	Cọc 35x35cm	-	37.792.382	1.791.955	19.955.544	1.547.595	19.137.965
QT.31723	Cọc 40x40cm	-	49.361.427	2.084.218	22.687.817	1.800.003	21.761.074

QT.31800 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN MẶT NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC CÓ TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA ≤ 2,5T

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Đóng cọc BTCT trên mặt nước bằng tàu đóng cọc có trọng lượng đầu búa ≤ 2,5T,						
	Chiều dài cọc ≤ 24m,						
QT.31811	Cọc 30x30cm	100m	27.765.809	1.771.290	17.279.302	1.529.748	16.582.721
QT.31812	Cọc 35x35cm	-	37.792.382	1.918.898	19.370.184	1.657.227	18.591.730
QT.31813	Cọc 40x40cm	-	49.361.427	2.222.969	23.473.325	1.919.834	22.533.896
	Chiều dài cọc > 24m,						
QT.31821	Cọc 30x30cm	100m	27.765.809	1.307.802	15.993.740	1.129.464	15.346.730
QT.31822	Cọc 35x35cm	-	37.792.382	1.476.075	16.367.780	1.274.790	15.711.501
QT.31823	Cọc 40x40cm	-	49.361.427	1.974.988	18.084.623	1.705.669	17.355.740

QT.31900 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN MẶT NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC CÓ TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA ≤ 3,5T

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Đóng cọc BTCT trên mặt nước bằng tàu đóng cọc có trọng lượng đầu búa ≤ 3,5T,						
	Chiều dài cọc ≤ 24m,						
QT.31911	Cọc 30x30cm	100m	27.765.809	1.275.329	16.109.903	1.101.419	15.467.905
QT.31912	Cọc 35x35cm	-	37.792.382	1.499.692	18.584.986	1.295.187	17.847.468
QT.31913	Cọc 40x40cm	-	49.361.427	1.697.486	20.971.672	1.466.009	20.142.048
	Chiều dài cọc > 24m,						
QT.31921	Cọc 30x30cm	100m	27.765.809	808.889	15.049.154	698.585	14.448.092
QT.31922	Cọc 35x35cm	-	37.792.382	1.387.511	16.271.062	1.198.303	15.631.219
QT.31923	Cọc 40x40cm	-	49.361.427	1.641.395	17.986.691	1.417.566	17.280.579

ĐÓNG CỌC VÁN THÉP, CỌC ỐNG THÉP, CỌC THÉP HÌNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị tim cọc, dựng cọc, đóng cọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Công tác lắp dựng tháo dỡ giá búa, đường di chuyển búa, làm sàn đạo đóng cọc chưa tính trong đơn giá.

QT.32000 ĐÓNG CỌC VÁN THÉP (CỌC LARSEN) TRÊN MẶT ĐẤT

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Đóng cọc ván thép trên mặt đất,						
	Chiều dài cọc ≤ 12m,						
QT.32001	- Đất cấp I	100m	127.986.400	3.040.761	7.358.991	2.626.104	7.196.292
QT.32002	- Đất cấp II	-	127.986.400	3.888.604	9.464.865	3.358.331	9.255.609
	Chiều dài cọc > 12m,						
QT.32003	- Đất cấp I	100m	127.986.400	2.773.021	6.711.029	2.394.875	6.562.657
QT.32004	- Đất cấp II	-	127.986.400	3.547.554	8.562.348	3.063.788	8.373.045

QT.32010 ĐÓNG CỌC VÁN THÉP (CỌC LARSEN) TRÊN MẶT NƯỚC

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Đóng cọc ván thép trên mặt nước,						
	Chiều dài cọc ≤ 12m,						
QT.32011	- Đất cấp I	100m	127.986.400	4.940.439	22.041.348	4.266.732	21.314.821
QT.32012	- Đất cấp II	-	127.986.400	6.454.445	37.224.396	5.574.278	36.013.934
	Chiều dài cọc > 12m,						
QT.32013	- Đất cấp I	100m	127.986.400	4.685.449	23.496.593	4.046.513	22.723.682
QT.32014	- Đất cấp II	-	127.986.400	5.852.030	30.190.716	5.054.012	29.204.441

QT.32050 ĐÓNG CỌC THÉP HÌNH (THÉP U, I) CAO > 100mm

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Đóng cọc thép hình (thép U, I) cao > 100mm,						
	Đóng trên mặt đất,						
	Chiều dài cọc ≤ 10m,						
QT.32051	- Đất cấp I	100m	20.009.100	1.415.197	2.766.135	1.222.212	2.652.553
QT.32052	- Đất cấp II	-	20.009.100	1.491.694	2.915.656	1.288.278	2.795.935
	Chiều dài cọc > 10m,						
QT.32053	- Đất cấp I	100m	27.054.500	2.001.675	3.912.461	1.728.714	3.751.180
QT.32054	- Đất cấp II	-	27.054.500	2.141.919	4.186.583	1.849.835	4.014.675
	Đóng trên mặt nước,						
	Chiều dài cọc ≤ 10m,						
QT.32061	- Đất cấp I	100m	20.009.100	3.276.627	16.693.549	2.829.806	16.101.534
QT.32062	- Đất cấp II	-	20.009.100	3.614.489	17.691.045	3.121.596	17.065.016
	Chiều dài cọc > 10m,						
QT.32063	- Đất cấp I	100m	27.054.500	4.828.881	23.449.320	4.170.386	22.626.934
QT.32064	- Đất cấp II	-	27.054.500	5.138.057	24.900.224	4.437.401	24.028.362

QT.32070 ĐÓNG CỌC THÉP HÌNH (THÉP U, I) CAO ≤ 100mm

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Đóng cọc thép hình (thép U, I) cao ≤ 100mm,						
	Đóng trên cạn,						
QT.32071	- Đất cấp I	100m	9.934.100	796.845	2.492.014	688.183	2.389.688
QT.32072	- Đất cấp II	-	9.934.100	956.214	2.616.614	825.819	2.509.172
	Đóng dưới nước,						
QT.32073	- Đất cấp I	100m	9.934.100	1.115.583	24.150.755	963.456	22.845.663
QT.32074	- Đất cấp II	-	9.934.100	1.274.952	25.468.069	1.101.092	24.091.790

QT.32110 NHỔ CỌC THÉP HÌNH, THÉP ỐNG
(Không phân biệt tiết diện cọc, loại cọc)

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Nhổ cọc thép hình, thép ống làm tường chắn đất, làm sàn thao tác,						
QT.32111	- Trên cạn	100m		847.843	3.652.127	732.226	3.514.540
QT.32112	- Dưới nước	-		1.816.807	6.567.972	1.569.056	6.350.152

QT.32120 NHỔ CỌC CỪ LARSEN BẰNG BÚA RUNG, CẦN CẨU

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Nhổ cọc ván thép Larsen 3, Larsen 4,						
QT.32121	- Trên cạn	100m		2.278.977	8.130.473	1.968.202	7.902.885
QT.32122	- Dưới nước	-		2.750.709	12.507.614	2.375.606	12.186.249

QT.32130 NHỔ, ÉP CỌC CỪ LARSEN BẰNG MÁY ÉP THỦY LỰC

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Nhổ, ép cọc cừ Larsen bằng máy ép thủy lực,						
QT.32131	- Nhổ cọc	100m		2.278.977	4.239.459	1.968.202	4.080.792
QT.32132	- Ép cọc	-		6.852.867	6.359.189	5.918.370	6.121.188

Ghi chú : Vật liệu cọc chưa tính trong đơn giá.

QT.32200 ÉP TRƯỚC CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Ép trước cọc BTCT, Đất cấp I, Chiều dài cọc ≤ 4m,						
QT.32211	Cọc 15x15cm	100m	11.018.191	2.034.888	4.857.080	1.757.401	4.625.127
QT.32212	Cọc 20x20cm	-	12.854.573	3.685.950	7.038.403	3.183.316	6.702.280
QT.32213	Cọc 25x25cm	-	19.281.809	4.340.892	8.289.028	3.748.947	7.893.180
QT.32214	Cọc 30x30cm	-	27.765.809	6.244.792	12.114.299	5.393.222	11.544.833
QT.32215	Cọc 35x35cm	-	37.792.382	8.499.010	16.487.265	7.340.044	15.712.237
QT.32216	Cọc 40x40cm	-	49.361.427	11.057.851	22.455.773	9.549.949	21.400.179
	Chiều dài cọc > 4m,						
QT.32221	Cọc 15x15cm	100m	11.018.191	1.888.669	4.508.068	1.631.121	4.292.782
QT.32222	Cọc 20x20cm	-	12.854.573	3.427.020	6.543.970	2.959.695	6.231.458
QT.32223	Cọc 25x25cm	-	19.281.809	3.807.800	7.271.078	3.288.550	6.923.843
QT.32224	Cọc 30x30cm	-	27.765.809	5.483.232	10.636.945	4.735.512	10.136.927
QT.32225	Cọc 35x35cm	-	37.792.382	7.463.288	14.478.064	6.445.558	13.797.484
QT.32226	Cọc 40x40cm	-	49.361.427	9.687.043	18.821.484	8.366.071	17.936.729

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Ép trước cọc BTCT, Đất cấp II, Chiều dài cọc ≤ 4m,						
QT.32231	Cọc 15x15cm	100m	11.018.191	2.339.512	5.584.188	2.020.485	5.317.511
QT.32232	Cọc 20x20cm	-	12.854.573	4.234.274	8.085.438	3.656.868	7.699.313
QT.32233	Cọc 25x25cm	-	19.281.809	5.300.458	10.121.340	4.577.662	9.637.989
QT.32234	Cọc 30x30cm	-	27.765.809	7.615.600	14.773.535	6.577.100	14.079.065
QT.32235	Cọc 35x35cm	-	37.792.382	10.357.216	20.092.008	8.944.856	19.149.528
QT.32236	Cọc 40x40cm	-	49.361.427	13.464.381	26.149.157	11.628.313	24.919.945
	Chiều dài cọc > 4m,						
QT.32241	Cọc 15x15cm	100m	11.018.191	2.217.663	5.293.344	1.915.252	5.040.557
QT.32242	Cọc 20x20cm	-	12.854.573	3.731.644	7.125.656	3.222.779	6.785.366
QT.32243	Cọc 25x25cm	-	19.281.809	4.675.978	8.870.715	4.038.339	8.447.088
QT.32244	Cọc 30x30cm	-	27.765.809	6.732.190	13.000.711	5.814.156	12.389.577
QT.32245	Cọc 35x35cm	-	37.792.382	9.169.182	17.639.601	7.918.828	16.810.404
QT.32246	Cọc 40x40cm	-	49.361.427	11.910.798	22.958.073	10.286.584	21.878.867

QT.32260 ÉP SAU CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đào hố, dựng cọc đến độ sâu cần thiết theo yêu cầu kỹ thuật, neo cọc ép cọc hoàn chỉnh bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Ép sau cọc BTCT, Chiều dài cọc ≤ 4m, Đất cấp I,						
QT.32261	Cọc 10x10cm	100m	7.345.427	3.168.090	944.830	2.736.074	854.422
QT.32262	Cọc 15x15cm	-	11.018.191	3.807.800	1.135.613	3.288.550	1.026.950
QT.32263	Cọc 20x20cm	-	12.854.573	4.752.134	1.421.787	4.104.110	1.285.741
	Đất cấp II,						
QT.32264	Cọc 10x10cm	100m	7.345.427	3.640.257	1.085.646	3.143.854	981.764
QT.32265	Cọc 15x15cm	-	11.018.191	4.380.493	1.303.683	3.783.148	1.178.939
QT.32266	Cọc 20x20cm	-	12.854.573	5.702.561	1.703.419	4.924.932	1.540.425
	Chiều dài cọc > 4m, Đất cấp I,						
QT.32272	Cọc 15x15cm	100m	11.018.191	3.539.731	1.053.848	3.057.036	953.010
QT.32273	Cọc 20x20cm	-	12.854.573	4.325.661	1.290.056	3.735.793	1.166.615
	Đất cấp II,						
QT.32275	Cọc 15x15cm	100m	11.018.191	4.054.545	1.208.292	3.501.648	1.092.675
QT.32276	Cọc 20x20cm	-	12.854.573	4.864.845	1.453.584	4.201.451	1.314.496

QT.32300 NỐI CỌC VÁN THÉP LARSEN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, chế tạo bản táp và hàn nối, kiểm tra bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/mối nối

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Nối cọc ván thép Larsen,						
QT.32301	- Trên cạn	mối nối	235.000	159.369	515.136	137.637	480.886
QT.32302	- Dưới nước	-	235.000	207.180	733.751	178.927	694.327

QT.32310 NỐI CỌC THÉP HÌNH, CỌC ỐNG THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng cọc, hàn nối cọc ván thép, kiểm tra mối nối bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/mối nối

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
QT.32311	Nối cọc thép hình	mối nối	31.675	478.107	218.673	412.910	196.941
QT.32312	Nối cọc ống thép	-	27.475	796.845	306.142	688.183	275.717

QT.32320 NỐI CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, chế tạo thép ốp, hàn nối cọc, kiểm tra bảo đảm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/mối nối

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Nối cọc bê tông cốt thép, kích thước						
QT.32321	- 20x20cm	mối nối	180.085	92.434	43.735	79.829	39.388
QT.32322	- 25x25cm	-	197.895	108.371	52.482	93.593	47.266
QT.32323	- 30x30cm	-	237.160	245.428	65.602	211.960	59.082
QT.32324	- 35x35cm	-	449.480	258.178	78.722	222.971	70.899
QT.32325	- 40x40cm	-	743.440	305.988	100.590	264.262	90.593

CÔNG TÁC SẢN XUẤT, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN VÁN KHUÔN CHO BÊ TÔNG ĐỔ TẠI CHỖ

Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng:

- Gỗ chống trong đơn giá ván khuôn tính theo loại gỗ có kích thước tiêu chuẩn và phương thức chống từng loại kết cấu quy định trong định mức sử dụng vật tư hiện hành.

- Gỗ ván trong đơn giá là loại gỗ có kích thước tiêu chuẩn quy định trong định mức sử dụng vật tư hiện hành.

- Đối với ván khuôn một số loại kết cấu (xà, dầm, sàn, mái...) khi áp dụng cho công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, nếu chiều cao chống ván khuôn vượt khẩu độ quy định (thông tầng) thì căn cứ vào yêu cầu thiết kế và điều kiện thi công cụ thể để bổ sung chi phí vật liệu (gỗ chống, giằng néo, đinh) và nhân công cho phù hợp.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Sản xuất, lắp dựng và tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

QT.32500 VÁN KHUÔN GỖ BÊ TÔNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính : đồng/100m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
QT.32501	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ cọc, dầm, giằng và một số cấu kiện tương tự	100m^2	6.804.527	10.958.212		9.463.886	

QT.32510 VÁN KHUÔN GỖ TẤM ĐAN, VIÊN BÊ TÔNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính : đồng/100m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
QT.32511	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ tấm đan, viên bê tông các loại	100m^2	5.448.636	9.074.471		7.837.022	

SẢN XUẤT, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt, hàn, mài, hoàn thiện ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, đà giáo, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo phương ngang và phương thẳng đứng đã tính trong đơn giá.

QT.32520 VÁN KHUÔN THÉP CÁC LOẠI

Đơn vị tính : đồng/100m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
QT.32521	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép các loại	100m^2	504.000	3.990.098		3.445.998	

CÔNG TÁC SẢN XUẤT LẮP DỰNG CỐT THÉP

Hướng dẫn áp dụng:

Đơn giá công tác sản xuất, lắp dựng cốt thép được tính cho 1 tấn cốt thép đã bao gồm hao hụt thép ở khâu thi công, chưa bao gồm thép nối chồng, thép chống giữa các lớp cốt thép, thép chờ và các kết cấu thép phi tiêu chuẩn chôn sẵn trong bê tông.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, bốc xếp, vận chuyển lên cao bằng máy.

QT.32540 CỐT THÉP MÓNG, TẤM ĐAN VÀ CÁC CẤU KIỆN TƯƠNG TỰ

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, Cốt thép móng, tấm đan và các cấu kiện tương tự						
QT.32541	Đường kính ≤10mm	tấn	15.141.600	3.341.834	122.428	2.886.125	107.608
QT.32542	Đường kính ≤18mm	-	15.168.400	2.462.093	587.770	2.126.350	527.233
QT.32543	Đường kính >18mm	-	15.487.600	1.874.615	604.401	1.618.983	543.272

CÔNG TÁC SẢN XUẤT, LẮP ĐẶT CỐT THÉP BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn sắt, hàn nối, đặt buộc và hàn cốt thép.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

QT.32550 CỐT THÉP CỘT, CỌC, CỪ, XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng						
QT.32551	Đường kính ≤10mm	tấn	15.141.600	4.206.814	122.428	3.633.152	107.608
QT.32552	Đường kính ≤18mm	-	15.169.600	2.308.581	593.455	1.993.772	532.354
QT.32553	Đường kính >18mm	-	15.475.600	2.211.160	526.990	1.909.635	473.555

CÔNG TÁC ĐỔ BÊ TÔNG

SẢN XUẤT CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng:

- Đơn giá sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn chỉ tính cho các cấu kiện sản xuất tại hiện trường, gồm ba nhóm công việc:

  + Đổ bê tông.

  + Sản xuất, lắp dựng cốt thép.

  + Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn.

- Công việc sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn (gồm ván khuôn gỗ, ván khuôn kim loại) được tính cho $1m^2$ mặt bê tông cấu kiện cần sử dụng ván khuôn.

- Nếu trên bề mặt cấu kiện bê tông có diện tích chỗ rỗng ≤ $1m^2$ sẽ không phải trừ đi diện tích ván khuôn và không được tính thêm ván khuôn cho bề mặt thành, gờ xung quanh chỗ rỗng.

- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PC40 độ sụt 2 ÷ 4cm.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Tách, dọn và xếp cấu kiện vào vị trí quy định tại bãi sản xuất cấu kiện.

QT.33000 BÊ TÔNG CỌC, CỘT, CỌC CỪ

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Bê tông cọc, cột cọc cừ đá 1x2						
	Bê tông cọc, cột						
QT.33001	Vữa mác 150	m^3	744.092	497.196	87.113	429.397	76.924
	Vữa mác 200	-	809.483	497.196	87.113	429.397	76.924
	Vữa mác 250	-	872.210	497.196	87.113	429.397	76.924
	Vữa mác 300	-	936.795	497.196	87.113	429.397	76.924
	Bê tông cọc cừ,						
QT.33002	Vữa mác 150	m^3	744.092	1.018.845	69.019	879.911	61.053
	Vữa mác 200	-	809.483	1.018.845	69.019	879.911	61.053
	Vữa mác 250	-	872.210	1.018.845	69.019	879.911	61.053
	Vữa mác 300	-	936.795	1.018.845	69.019	879.911	61.053

QT.33100 BÊ TÔNG TẤM ĐAN, VIÊN BÊ TÔNG CÁC LOẠI VÀ LAN CAN

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Bê tông tấm đan, viên bê tông các loại, đá 1x2						
QT.33101	Vữa mác 150	m^3	744.092	698.248	32.831	603.033	29.311
	Vữa mác 200	-	809.483	698.248	32.831	603.033	29.311
	Vữa mác 250	-	872.210	698.248	32.831	603.033	29.311
	Vữa mác 300	-	936.795	698.248	32.831	603.033	29.311
	Bê tông lan can, đá 1x2						
QT.33102	Vữa mác 150	m^3	744.092	777.039	32.831	671.079	29.311
	Vữa mác 200	-	809.483	777.039	32.831	671.079	29.311
	Vữa mác 250	-	872.210	777.039	32.831	671.079	29.311
	Vữa mác 300	-	936.795	777.039	32.831	671.079	29.311

CÔNG TÁC ĐỔ BÊ TÔNG ĐÚC TẠI CHỖ

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

- Đơn giá công tác bê tông đổ tại chỗ các kết cấu gồm ba nhóm công việc :

+ Đổ bê tông được tính cho 3 dây chuyền :

* Vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn vật liệu trộn tại hiện trường, đổ bằng thủ công áp dụng đối với công trình có chiều cao tối đa là 16m.

* Vữa bê tông sản xuất qua dây chuyền trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung vận chuyển lên cao và đổ bằng hệ thống cần cẩu.

* Vữa bê tông sản xuất qua dây chuyền trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung vận chuyển lên cao và đổ bằng máy bơm bê tông.

+ Sản xuất, lắp dựng cốt thép.

+ Sản xuất, lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn.

- Đơn giá công việc đổ bê tông các kết cấu được tính theo phương thức sản xuất, cung cấp vữa (bằng máy trộn vữa, hệ thống trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung) và biện pháp thi công phổ biến (bằng thủ công, bằng cần cẩu, bằng máy bơm bê tông).

- Vữa bê tông trong đơn giá sử dụng vữa xi măng PC40, độ sụt 2 ÷ 4cm đối với đổ thủ công, độ sụt 6 ÷ 8cm khi đổ bằng cần cẩu và độ sụt 14 ÷ 17cm khi đổ bằng bơm bê tông.

- Công việc sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn (gồm ván khuôn gỗ và ván khuôn kim loại) được tính cho $1m^2$ diện tích mặt bê tông từng loại kết cấu cần sử dụng ván khuôn. Ván khuôn một số công tác trượt silô, lồng thang máy, ván khuôn hầm, ván khuôn dầm cầu đúc hẫng được tính cho công tác sản xuất, lắp dựng lần đầu và di chuyển cho 1 lần tiếp theo.

Nếu trên bề mặt kết cấu bê tông có diện tích chỗ rỗng $\leq 1m^2$ sẽ không phải trừ đi diện tích ván khuôn và không được tính thêm ván khuôn cho bề mặt thành, gờ xung quanh chỗ rỗng.

Khối lượng bê tông các kết cấu là khối lượng hình học được xác định theo thiết kế, khi đo bóc khối lượng bê tông không trừ cốt thép trong bê tông.

VỮA BÊ TÔNG SẢN XUẤT BẰNG MÁY TRỘN VÀ ĐỔ BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, trộn, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Đổ và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
- Gia công, lắp dựng và tháo dỡ cầu công tác.

QT.33210 BÊ TÔNG LÓT MÓNG

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Bê tông lót móng đá 1x2, Chiều rộng ≤ 250cm,						
QT.33211	Vữa mác 150	m^3	755.089	385.803	59.323	333.193	52.506
	Chiều rộng > 250cm,						
QT.33212	Vữa mác 150	m^3	755.089	320.597	59.323	276.879	52.506

QT.33220 BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Bê tông móng đá 1x2, Chiều rộng ≤ 250cm,						
QT.33221	Vữa mác 150	m^3	751.423	445.575	59.670	384.815	52.853
	Vữa mác 200	-	817.458	445.575	59.670	384.815	52.853
	Vữa mác 250	-	880.813	445.575	59.670	384.815	52.853
	Vữa mác 300	-	946.008	445.575	59.670	384.815	52.853
	Chiều rộng > 250cm,						
QT.33222	Vữa mác 150	m^3	804.619	535.233	59.670	462.247	52.853
	Vữa mác 200	-	870.654	535.233	59.670	462.247	52.853
	Vữa mác 250	-	934.009	535.233	59.670	462.247	52.853
	Vữa mác 300	-	999.204	535.233	59.670	462.247	52.853

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Bê tông móng đá 2x4, Chiều rộng ≤ 250cm,						
QT.33221	Vữa mác 150	m^3	705.128	445.575	59.670	384.815	52.853
	Vữa mác 200	-	767.658	445.575	59.670	384.815	52.853
	Vữa mác 250	-	827.226	445.575	59.670	384.815	52.853
	Vữa mác 300	-	889.480	445.575	59.670	384.815	52.853
	Chiều rộng > 250cm,						
QT.33222	Vữa mác 150	m^3	758.324	535.233	59.670	462.247	52.853
	Vữa mác 200	-	820.854	535.233	59.670	462.247	52.853
	Vữa mác 250	-	880.422	535.233	59.670	462.247	52.853
	Vữa mác 300	-	942.676	535.233	59.670	462.247	52.853
	Bê tông móng đá 4x6, Chiều rộng ≤ 250cm,						
QT.33221	Vữa mác 150	m^3	686.396	445.575	59.670	384.815	52.853
	Vữa mác 200	-	744.832	445.575	59.670	384.815	52.853
	Vữa mác 250	-	802.939	445.575	59.670	384.815	52.853
	Vữa mác 300	-	860.047	445.575	59.670	384.815	52.853
	Chiều rộng > 250cm,						
QT.33222	Vữa mác 150	m^3	739.592	535.233	59.670	462.247	52.853
	Vữa mác 200	-	798.028	535.233	59.670	462.247	52.853
	Vữa mác 250	-	856.135	535.233	59.670	462.247	52.853
	Vữa mác 300	-	913.243	535.233	59.670	462.247	52.853

QT.33300 BÊ TÔNG NỀN, BÊ TÔNG BỆ ĐỠ

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Bê tông nền						
	Bê tông nền đá 1x2,						
QT.33301	Vữa mác 150	m^3	755.089	429.273	59.323	370.736	52.506
	Vữa mác 200	-	821.446	429.273	59.323	370.736	52.506
	Vữa mác 250	-	885.110	429.273	59.323	370.736	52.506
	Vữa mác 300	-	950.623	429.273	59.323	370.736	52.506
	Bê tông nền đá 2x4,						
	Vữa mác 150	m^3	708.568	429.273	59.323	370.736	52.506
	Vữa mác 200	-	771.403	429.273	59.323	370.736	52.506
	Vữa mác 250	-	831.262	429.273	59.323	370.736	52.506
	Vữa mác 300	-	893.819	429.273	59.323	370.736	52.506
	Bê tông nền đá 4x6,						
	Vữa mác 150	m^3	689.745	429.273	59.323	370.736	52.506
	Vữa mác 200	-	748.465	429.273	59.323	370.736	52.506
	Bê tông bệ đỡ						
	Bê tông bệ đỡ đá 1x2,						
QT.33302	Vữa mác 150	m^3	751.423	654.778	92.495	565.490	81.603
	Vữa mác 200	-	817.458	654.778	92.495	565.490	81.603
	Vữa mác 250	-	880.813	654.778	92.495	565.490	81.603
	Vữa mác 300	-	946.008	654.778	92.495	565.490	81.603
	Bê tông bệ đỡ đá 2x4,						
	Vữa mác 150	m^3	705.128	654.778	92.495	565.490	81.603
	Vữa mác 200	-	767.658	654.778	92.495	565.490	81.603
	Vữa mác 250	-	827.226	654.778	92.495	565.490	81.603
	Vữa mác 300	-	889.480	654.778	92.495	565.490	81.603
	Bê tông bệ đỡ đá 4x6,						
	Vữa mác 150	m^3	686.396	654.778	92.495	565.490	81.603
	Vữa mác 200	-	744.832	654.778	92.495	565.490	81.603

QT.33400 BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẰNG, TẤM ĐAN

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Bê tông xà dầm, giằng đá 1x2						
QT.33401	- Vữa mác 150	m3	751.423	1.050.965	139.034	907.650	124.770
	- Vữa mác 200	m3	817.458	1.050.965	139.034	907.650	124.770
	- Vữa mác 250	m3	880.813	1.050.965	139.034	907.650	124.770
	- Vữa mác 300	m3	946.008	1.050.965	139.034	907.650	124.770
	Bê tông tấm đan đá 1x2						
QT.33402	- Vữa mác 150	m3	751.423	1.121.817	111.592	968.840	100.699
	- Vữa mác 200	m3	817.458	1.121.817	111.592	968.840	100.699
	- Vữa mác 250	m3	880.813	1.121.817	111.592	968.840	100.699
	- Vữa mác 300	m3	946.008	1.121.817	111.592	968.840	100.699

QT.33500 BÊ TÔNG MẶT CẦU, LAN CAN, GỜ CHẮN

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Bê tông mặt cầu đá 1x2						
)T.33501	- Vữa mác 150	m3	751.423	826.602	59.323	713.882	52.506
	- Vữa mác 200	m3	817.458	826.602	59.323	713.882	52.506
	- Vữa mác 250	m3	880.813	826.602	59.323	713.882	52.506
	- Vữa mác 300	m3	946.008	826.602	59.323	713.882	52.506
	Bê tông lan can, gờ chắn đá 1x2						
)T.33502	- Vữa mác 150	m3	751.423	1.328.468	38.015	1.147.311	33.940
	- Vữa mác 200	m3	817.458	1.328.468	38.015	1.147.311	33.940
	- Vữa mác 250	m3	880.813	1.328.468	38.015	1.147.311	33.940
	- Vữa mác 300	m3	946.008	1.328.468	38.015	1.147.311	33.940

CÔNG TÁC GIA CỐ KÈ

QT.33510 THẢ ĐÁ RỜI GIA CỐ KÈ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, xác định vị trí làm mỏ hàn.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Thả đá xuống đúng vị trí quy định.
- Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
QT.33510	Thả đá hộc rời gia cố kè	m^3	324.000	109.230		94.334	

QT.33520 LÀM VÀ THẢ RỌ ĐÁ GIA CỐ KÈ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện, vật liệu.
- Chặt thép đan rọ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đặt rọ đúng vị trí và xếp đá hộc vào rọ (nếu ở trên cạn) nếu thi công trên phao, bè, xà lan thì bao gồm cả công thả rọ từ phao, bè, xà lan xuống đúng vị trí bằng thủ công bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.
- Chi phí phao, bè, sà lan ... được tính riêng.

Đơn vị tính : đồng/rọ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Làm và thả rọ đá,						
	Loại rọ 2x1x1m,						
QT.33521	Dưới nước	rọ	702.000	1.239.903		1.070.824	
QT.33522	Trên cạn	-	864.000	1.180.860		1.019.832	
	Loại rọ 2x1x0,5m,						
QT.33523	Dưới nước	rọ	436.000	749.846		647.593	
QT.33524	Trên cạn	-	517.000	708.516		611.899	
	Loại rọ 2x1x0,3m,						
QT.33525	Dưới nước	rọ	329.600	553.823		478.301	
QT.33526	Trên cạn	-	378.200	519.578		448.726	

QT.33530 LÀM VÀ THẢ RỒNG ĐÁ GIA CỐ KÈ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện, vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Chặt thép đan thành lưới.
- Bỏ đá kết thành rồng lớn.
- Dịch chuyển, định vị phao bè, thả rồng đúng vị trí qui định bằng thủ công bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.
- Chi phí phao, bè, sà lan ... được tính riêng.

Đơn vị tính : đồng/rồng

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Làm và thả rồng đá, loại rồng						
QT.33531	Ø60cm dài 10m	rồng	1.144.000	1.417.032		1.223.798	
QT.33532	Ø80cm dài 10m	-	1.689.000	1.918.898		1.657.227	

QT.33540 PHAO BÈ THẢ RỒNG ĐÁ

Đơn vị tính : đồng/10m^3 đá thả

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Phao bè thả rồng đá, cự ly thả						
QT.33541	L < 30m	10m^3	7.191	36.902	55.768	31.870	55.768
QT.33542	30m ≤ L ≤ 70m	-	7.691	49.596	64.795	42.833	64.795
QT.33543	L > 70m	-	8.191	70.852	77.232	61.190	77.232

Ghi chú: Nếu công tác thả đá rời phải sử dụng phao bè thì áp dụng bảng trên nhân với hệ số k = 0,4

QT.33600 LẮP HỐ SỤP GIA CỐ KÈ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào bỏ lớp vật liệu cũ ra khỏi phạm vi mặt đường, lấp vật liệu xuống hố chèn, rải vật liệu chèn, tưới nước bằng xe nước, đầm chặt đảm bảo yêu cầu quy định, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Lấp hố sụp gia cố kè,						
QT.33601	Bằng cát	m^3	183.000	170.589	14.278	147.327	12.952
QT.33602	Bằng đất cấp phối tự nhiên	-	140.000	258.930	14.278	223.621	12.952
QT.33603	Bằng đá 0 ÷ 4cm	-	356.130	289.393	14.278	249.930	12.952

QT.33610 ĐẮP BAO TẢI ĐẤT, CÁT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu.
- Xác định vị trí đắp bao tải đất, cát.
- Xúc đất đổ vào bao tải.
- Vận chuyển trong phạm vi 30m.
- Đắp bao tải đất, cát xuống đúng vị trí quy định.
- Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Đắp bao tải đất, cát						
QT.33611	Bằng đất	m^3	202.950	412.972		356.657	

QT.33630 BẠT MÁI KÈ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị hiện trường thi công, lên ga, cắm tuyến, đóng cọc đánh dấu.
- Đào, bạt, sửa mái theo đúng thiết kế.
- Vận chuyển đất thừa đổ đi trong phạm vi 10m hay đổ lên phương tiện vận chuyển.
- Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Bạt mái kè,						
QT.33631	Đất cấp I	m^3		144.655		124.929	
QT.33632	Đất cấp II	-		201.041		173.626	
QT.33633	Đất cấp III	-		269.531		232.777	

QT.33700 RẢI ĐÁ DĂM LÓT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị hiện trường, xác định vị trí, lên ga, cắm tuyến.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Rải đá dăm bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
QT.33701	Rải đá dăm lót	m^3	201.960	171.554		148.160	

QT.33710 LÀM TẦNG LỌC THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị hiện trường, xác định vị trí, cắm tuyến.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30 m, xếp - rải - đầm đá, cát, sỏi bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Làm tầng lọc thủ công bằng cát vàng,						
QT.33711	Loại đứng	m^3	268.400	384.695		332.236	
QT.33712	Loại nằm	-	268.400	229.116		197.873	
	Làm tầng lọc thủ công bằng đá dăm hoặc sỏi,						
QT.33721	Loại đứng	m^3	360.000	754.570		651.673	
QT.33722	Loại nằm	-	360.000	637.074		550.199	

QT.33730 RẢI VẢI ĐỊA KỸ THUẬT TRÊN CẠN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, dụng cụ và vận chuyển trong phạm vi 30m.
- Gia công cọc ghim, rải vải địa kỹ thuật theo đúng yêu cầu kỹ thuật, đóng cọc ghim (nếu không dùng cọc ghim mà khâu giáp nối thì được tính chi phí mua chỉ khâu).
- Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính : đồng/100m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
QT.33731	Rải vải địa kỹ thuật trên cạn	100m^2	1.788.800	419.205		362.040	

Ghi chú:

- Chi phí vải địa kỹ thuật đã tính đến hao hụt do cắt vải, lồi lõm của địa hình.
- Chi phí vải địa kỹ thuật chưa tính đến phần vải chồng lên nhau ở mối nối. Phần nối được tính riêng theo quy định của thiết kế cho từng công trình cụ thể.

QT.33740 RẢI VẢI ĐỊA KỸ THUẬT DƯỚI NƯỚC

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị hiện trường, xác định vị trí, cắm mốc theo bản vẽ thiết kế.
- Chuẩn bị máy móc, thiết bị, dụng cụ và nguyên vật liệu.
- Vận chuyển nguyên vật liệu trong phạm vi 30m. Đo, cắt vải lọc theo yêu cầu thiết kế.
- Vận chuyển cuộn vải đã cắt đưa vào thiết bị trải vải (ru lô).
- Trải vải, ghim vải theo đúng yêu cầu kỹ thuật của thiết kế.
- Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính : đồng/100m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
QT.33741	Rải vải địa kỹ thuật dưới nước	100m^2	1.986.950	366.067	105.703	316.148	91.289

Ghi chú:

- Chi phí vải địa kỹ thuật đã tính đến hao hụt do cắt vải, lồi lõm của địa hình.
- Chi phí vải địa kỹ thuật chưa tính đến phần vải chồng lên nhau ở mối nối. Phần nối được tính riêng theo quy định của thiết kế cho từng công trình cụ thể.
- Đơn giá chưa bao gồm thiết bị nổi như phao bè....

QT.33750 LẮP GHÉP CÁC TẤM BÊ TÔNG ĐỊNH HÌNH LÁT MÁI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị hiện trường thi công, vận chuyển các tấm bê tông trong phạm vi 30m.
- Lắp ghép, kê chèn bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.
- Dọn dẹp hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính : đồng/tấm

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Lắp ghép các tấm bê tông định hình lát mái bằng thủ công,						
	Loại có ngàm, trọng lượng						
QT.33751	- ≤ 50 kg	tấm	50.500	60.560		52.302	
QT.33752	- ≤ 100 kg	-	101.000	98.809		85.335	
QT.33753	- ≤ 250 kg	-	151.500	178.493		154.153	
QT.33754	- > 250 kg	-	202.000	341.050		294.542	
	Loại không có ngàm, trọng lượng						
QT.33761	- ≤ 50 kg	tấm	50.500	44.282		38.244	
QT.33762	- ≤ 100 kg	-	101.000	73.804		63.740	
QT.33763	- ≤ 250 kg	-	151.500	132.847		114.731	
QT.33764	- > 250 kg	-	202.000	250.933		216.714	

QT.33770 TRẢI MẢNG BÊ TÔNG KHỚP NỐI MỀM BẢO VỆ BỜ (DƯỚI NƯỚC)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị hiện trường, xác định vị trí, cắm mốc chuẩn theo bản vẽ thiết kế.
- Chuẩn bị máy móc thiết bị, dụng cụ trải mảng bê tông.
- Neo giữ hệ thống phao bè thi công, định vị xà lan đúng vị trí.
- Chuẩn bị nguyên vật liệu, kiểm tra số lượng và chất lượng.Vận chuyển trong phạm vi 50m.
- Vận chuyển tấm bê tông liên kết mảng lên xà lan, lắp ghép thành mảng theo yêu cầu thiết kế, trải tấm thảm bê tông được lắp ghép xuống nước theo yêu cầu thiết kế.
- Có thợ lặn kiểm tra sau khi thi công.
- Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính : đồng/10m^2

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
QT.33771	Trải mảng bê tông khớp nối mềm bảo vệ bờ (dưới nước)	10m^2	2.175.000	619.952	41.348	535.412	40.557

Ghi chú:

- Chi phí vật liệu chưa tính các loại vật liệu liên kết mảng (tính theo thiết kế).

CÔNG TÁC XÂY GẠCH ĐÁ

XÂY ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, bắc và tháo dỡ giàn giáo xây, trộn vữa, xây kể cả miết mạch, kẻ chỉ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng vữa xi măng PC40, cát vàng có mô đun độ lớn $M_L > 2$.

XÂY ĐÁ HỘC

QT.34000 XÂY MÓNG

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Xây móng đá hộc,						
	Chiều dày ≤ 60cm,						
QT.34001	Vữa XM mác 50	m^3	551.627	563.861		486.970	
	Vữa XM mác 75	-	589.041	563.861		486.970	
	Vữa XM mác 100	-	631.146	563.861		486.970	
	Chiều dày > 60cm,						
QT.34002	Vữa XM mác 50	m^3	551.627	543.196		469.123	
	ữa XM mác 75	-	589.041	543.196		469.123	
	ữa XM mác 100	-	631.146	543.196		469.123	

QT.34100 XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng đá hộc,						
	Chiều dày ≤ 60cm, cao ≤ 2m,						
QT.34101	Vữa XM mác 50	m^3	551.627	637.664		550.709	
	Vữa XM mác 75	-	589.041	637.664		550.709	
	Vữa XM mác 100	-	631.146	637.664		550.709	
	Chiều dày ≤ 60cm, cao > 2m,						
QT.34102	Vữa XM mác 50	m^3	551.627	738.038		637.395	
	Vữa XM mác 75	-	589.041	738.038		637.395	
	Vữa XM mác 100	-	631.146	738.038		637.395	

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Chiều dày > 60cm, cao ≤ 2m,						
QT.34103	Vữa XM mác 50	m^3	551.627	614.047		530.313	
	Vữa XM mác 75	-	589.041	614.047		530.313	
	Vữa XM mác 100	-	631.146	614.047		530.313	
	Chiều dày > 60cm, cao > 2m,						
QT.34104	Vữa XM mác 50	m^3	551.627	699.660		604.250	
	Vữa XM mác 75	-	589.041	699.660		604.250	
	Vữa XM mác 100	-	631.146	699.660		604.250	

QT.34100 XÂY TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẶN VỎ ĐỖ

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Xây tường cong nghiêng vặn vỏ đỗ đá hộc,						
	Chiều dày ≤ 60cm, cao ≤ 2m,						
QT.34105	Vữa XM mác 50	m^3	551.627	693.755		599.151	
	Vữa XM mác 75	-	589.041	693.755		599.151	
	Vữa XM mác 100	-	631.146	693.755		599.151	
	Chiều dày ≤ 60cm, cao > 2m,						
QT.34106	Vữa XM mác 50	m^3	551.627	817.746		706.234	
	Vữa XM mác 75	-	589.041	817.746		706.234	
	Vữa XM mác 100	-	631.146	817.746		706.234	
	Chiều dày > 60cm, cao ≤ 2m,						
QT.34107	Vữa XM mác 50	m^3	551.627	664.234		573.656	
	Vữa XM mác 75	-	589.041	664.234		573.656	
	Vữa XM mác 100	-	631.146	664.234		573.656	
	Chiều dày > 60cm, cao > 2m,						
QT.34108	Vữa XM mác 50	m^3	551.627	749.846		647.593	
	Vữa XM mác 75	-	589.041	749.846		647.593	
	Vữa XM mác 100	-	631.146	749.846		647.593	

QT.34200 XÂY MỐ, TRỤ, CỘT, TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG ĐẦU CẦU

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Xây mố cầu đá hộc,						
QT.34201	Chiều cao ≤ 2m,						
	Vữa XM mác 50	m^3	551.627	729.181		629.746	
	Vữa XM mác 75	-	589.041	729.181		629.746	
	Vữa XM mác 100	-	631.146	729.181		629.746	
QT.34202	Chiều cao > 2m,						
	Vữa XM mác 50	m^3	551.627	1.484.931		1.282.439	
	Vữa XM mác 75	-	589.041	1.484.931		1.282.439	
	Vữa XM mác 100	-	631.146	1.484.931		1.282.439	
	Xây trụ, cột cầu đá hộc,						
QT.34203	Chiều cao ≤ 2m,						
	Vữa XM mác 50	m^3	551.627	1.174.956		1.014.733	
	Vữa XM mác 75	-	589.041	1.174.956		1.014.733	
	Vữa XM mác 100	-	631.146	1.174.956		1.014.733	
QT.34204	Chiều cao > 2m,						
	Vữa XM mác 50	m^3	551.627	2.016.318		1.741.363	
	Vữa XM mác 75	-	589.041	2.016.318		1.741.363	
	Vữa XM mác 100	-	631.146	2.016.318		1.741.363	
	Xây tường cánh, tường đầu cầu đá hộc,						
QT.34205	Chiều cao ≤ 2m,						
	Vữa XM mác 50	m^3	551.627	702.612		606.800	
	Vữa XM mác 75	-	589.041	702.612		606.800	
	Vữa XM mác 100	-	631.146	702.612		606.800	
QT.34206	Chiều cao > 2m,						
	Vữa XM mác 50	m^3	551.627	1.198.573		1.035.129	
	Vữa XM mác 75	-	589.041	1.198.573		1.035.129	
	Vữa XM mác 100	-	631.146	1.198.573		1.035.129	
	Xây trụ đỡ ống đá hộc,						
QT.34207	Chiều cao ≤ 2m,						
	Vữa XM mác 50	m^3	557.027	1.036.205		894.903	
	Vữa XM mác 75	-	594.441	1.036.205		894.903	
	Vữa XM mác 100	-	636.546	1.036.205		894.903	
QT.34208	Chiều cao > 2m,						
	Vữa XM mác 50	m^3	557.027	1.225.142		1.058.076	
	Vữa XM mác 75	-	594.441	1.225.142		1.058.076	
	Vữa XM mác 100	-	636.546	1.225.142		1.058.076	

QT.34300 XÂY GỐI ĐỠ ĐƯỜNG ỐNG

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Xây gối đỡ đường ống đá hộc,						
QT.34301	Chiều cao ≤ 2m,						
	Vữa XM mác 50	m^3	557.027	1.036.205	15.237	894.903	13.385
	Vữa XM mác 75	-	594.441	1.036.205	15.237	894.903	13.385
	Vữa XM mác 100	-	636.546	1.036.205	15.237	894.903	13.385
QT.34302	Chiều cao > 2m,						
	Vữa XM mác 50	m^3	557.027	1.219.238	15.237	1.052.977	13.385
	Vữa XM mác 75	-	594.441	1.219.238	15.237	1.052.977	13.385
	Vữa XM mác 100	-	636.546	1.219.238	15.237	1.052.977	13.385

QT.34300 XÂY MẶT BẰNG, MÁI DỐC

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Xây mặt bằng, mái dốc						
QT.34303	Xây mặt bằng đá hộc,						
	Vữa XM mác 50	m^3	551.627	614.047		530.313	
	Vữa XM mác 75	-	589.041	614.047		530.313	
	Vữa XM mác 100	-	631.146	614.047		530.313	
QT.34304	Xây mái dốc thẳng đá hộc,						
	Vữa XM mác 50	m^3	551.627	646.521		558.358	
	Vữa XM mác 75	-	589.041	646.521		558.358	
	Vữa XM mác 100	-	631.146	646.521		558.358	
QT.34305	Xây mái dốc cong đá hộc,						
	Vữa XM mác 50	m^3	557.027	714.420		616.998	
	Vữa XM mác 75	-	594.441	714.420		616.998	
	Vữa XM mác 100	-	636.546	714.420		616.998	

QT.34400 XẾP ĐÁ KHAN

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Xếp đá khan không chít mạch,						
QT.34401	Mặt bằng	m^3	342.300	354.258		305.950	
QT.34402	Mái dốc thẳng	-	342.300	413.301		356.941	
QT.34403	Mái dốc cong	-	343.500	584.526		504.817	
	Xếp đá khan có chít mạch,						
QT.34404	Xếp đá khan mặt bằng,						
	Vữa XM mác 50	m^3	375.884	457.583		395.185	
	Vữa XM mác 75	-	381.852	457.583		395.185	
	Vữa XM mác 100	-	388.569	457.583		395.185	
QT.34405	Xếp đá khan mái dốc thẳng,						
	Vữa XM mác 50	m^3	375.884	516.626		446.177	
	Vữa XM mác 75	-	381.852	516.626		446.177	
	Vữa XM mác 100	-	388.569	516.626		446.177	
QT.34406	Xếp đá khan mái dốc cong,						
	Vữa XM mác 50	m^3	381.284	593.382		512.466	
	Vữa XM mác 75	-	387.252	593.382		512.466	
	Vữa XM mác 100	-	393.969	593.382		512.466	

QT.34500 XÂY CỐNG, XÂY NÚT HẦM, XÂY CÁC KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
QT.34501	Xây cống đá hộc,						
	Vữa XM mác 50	m^3	551.627	909.262		785.271	
	Vữa XM mác 75	-	589.041	909.262		785.271	
	Vữa XM mác 100	-	631.146	909.262		785.271	
QT.34502	Xây nút hầm đá hộc,						
	Vữa XM mác 50	m^3	551.627	1.050.965		907.650	
	Vữa XM mác 75	-	589.041	1.050.965		907.650	
	Vữa XM mác 100	-	631.146	1.050.965		907.650	
QT.34503	Xây kết cấu phức tạp đá hộc,						
	Vữa XM mác 50	m^3	557.027	1.219.238		1.052.977	
	Vữa XM mác 75	-	594.441	1.219.238		1.052.977	
	Vữa XM mác 100	-	636.546	1.219.238		1.052.977	

QT.34500 XÂY RÃNH ĐỈNH, DỐC NƯỚC, THÁC NƯỚC, GÂN CHỮ V TRÊN ĐỘ DỐC TALUY ≥ 40%

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc vác vận chuyển đá, vữa xây từ vị trí chân ta luy lên vị trí xây, trộn vữa, xây kể cả miết mạch kẻ chỉ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Xây rãnh đỉnh, dốc nước, thác nước, gân chữ V trên độ dốc taluy ≥ 40%,						
QT.34504	Chiều cao ≥ 5m,						
	Vữa XM mác 50	m^3	572.877	1.644.348		1.420.116	
	Vữa XM mác 75	-	613.854	1.644.348		1.420.116	
	Vữa XM mác 100	-	659.969	1.644.348		1.420.116	
QT.34505	Chiều cao ≥ 10m,						
	Vữa XM mác 50	m^3	572.877	1.918.898		1.657.227	
	Vữa XM mác 75	-	613.854	1.918.898		1.657.227	
	Vữa XM mác 100	-	659.969	1.918.898		1.657.227	
QT.34506	Chiều cao ≥ 20m,						
	Vữa XM mác 50	m^3	572.877	2.276.108		1.965.726	
	Vữa XM mác 75	-	613.854	2.276.108		1.965.726	
	Vữa XM mác 100	-	659.969	2.276.108		1.965.726	

XÂY ĐÁ XANH MIẾNG (10x20x30)

QT.34600 XÂY MÓNG, XÂY TƯỜNG, XÂY TRỤ ĐỘC LẬP

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Xây đá xanh miếng 10x20x30,						
QT.34601	Xây móng ,						
	Vữa XM mác 50	m^3	322.928	691.496	7.619	597.201	6.692
	Vữa XM mác 75	-	337.181	691.496	7.619	597.201	6.692
	Vữa XM mác 100	-	353.221	691.496	7.619	597.201	6.692
	Xây tường,						
QT.34602	Dày ≤ 30cm, cao ≤ 2m,						
	Vữa XM mác 50	m^3	322.928	779.837	7.619	673.495	6.692
	Vữa XM mác 75	-	337.181	779.837	7.619	673.495	6.692
	Vữa XM mác 100	-	353.221	779.837	7.619	673.495	6.692
QT.34603	Dày ≤ 30cm, cao > 2m,						
	Vữa XM mác 50	m^3	322.928	834.670	7.619	720.850	6.692
	Vữa XM mác 75	-	337.181	834.670	7.619	720.850	6.692
	Vữa XM mác 100	-	353.221	834.670	7.619	720.850	6.692
QT.34604	Dày > 30cm, cao ≤ 2m,						
	Vữa XM mác 50	m^3	327.056	685.404	7.619	591.939	6.692
	Vữa XM mác 75	-	343.982	685.404	7.619	591.939	6.692
	Vữa XM mác 100	-	363.029	685.404	7.619	591.939	6.692
QT.34605	Dày > 30cm, cao > 2m,						
	Vữa XM mác 50	m^3	327.056	813.346	7.619	702.434	6.692
	Vữa XM mác 75	-	343.982	813.346	7.619	702.434	6.692
	Vữa XM mác 100	-	363.029	813.346	7.619	702.434	6.692
QT.34606	Xây trụ độc lập,						
	Vữa XM mác 50	m^3	357.132	1.334.253	10.666	1.152.308	9.369
	Vữa XM mác 75	-	379.402	1.334.253	10.666	1.152.308	9.369
	Vữa XM mác 100	-	404.464	1.334.253	10.666	1.152.308	9.369

QT.34700 XÂY MÓNG, XÂY TƯỜNG, XÂY TRỤ ĐỘC LẬP BẰNG ĐÁ CHẺ (10x10x20)

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Xây đá chẻ 10x10x20,						
QT.34701	Xây móng ,						
	Vữa XM mác 50	m^3	1.010.376	825.531	10.666	712.958	9.369
	Vữa XM mác 75	-	1.037.100	825.531	10.666	712.958	9.369
	Vữa XM mác 100	-	1.067.175	825.531	10.666	712.958	9.369
	Xây tường,						
QT.34702	Dày ≤ 30cm, cao ≤ 2m,						
	Vữa XM mác 50	m^3	1.015.389	923.011	10.971	797.145	9.637
	Vữa XM mác 75	-	1.043.004	923.011	10.971	797.145	9.637
	Vữa XM mác 100	-	1.074.081	923.011	10.971	797.145	9.637
QT.34703	Dày ≤ 30cm, cao > 2m,						
	Vữa XM mác 50	m^3	1.010.376	1.008.305	10.971	870.808	9.637
	Vữa XM mác 75	-	1.037.100	1.008.305	10.971	870.808	9.637
	Vữa XM mác 100	-	1.067.175	1.008.305	10.971	870.808	9.637
QT.34704	Dày > 30cm, cao ≤ 2m,						
	Vữa XM mác 50	m^3	1.010.376	825.531	10.666	712.958	9.369
	Vữa XM mác 75	-	1.037.100	825.531	10.666	712.958	9.369
	Vữa XM mác 100	-	1.067.175	825.531	10.666	712.958	9.369
QT.34705	Dày > 30cm, cao > 2m,						
	Vữa XM mác 50	m^3	1.010.376	919.964	10.666	794.514	9.369
	Vữa XM mác 75	-	1.037.100	919.964	10.666	794.514	9.369
	Vữa XM mác 100	-	1.067.175	919.964	10.666	794.514	9.369
	Xây gối đỡ đường ống,						
QT.34706	Chiều cao ≤ 2m,						
	Vữa XM mác 50	m^3	1.010.376	825.531		712.958	
	Vữa XM mác 75	-	1.037.100	825.531		712.958	
	Vữa XM mác 100	-	1.067.175	825.531		712.958	
QT.34707	Chiều cao > 2m,						
	Vữa XM mác 50	m^3	1.015.389	919.964	10.666	794.514	9.369
	Vữa XM mác 75	-	1.043.004	919.964	10.666	794.514	9.369
	Vữa XM mác 100	-	1.074.081	919.964	10.666	794.514	9.369
QT.34708	Xây trụ độc lập,						
	Vữa XM mác 50	m^3	1.015.389	1.334.253	10.971	1.152.308	9.637
	Vữa XM mác 75	-	1.043.004	1.334.253	10.971	1.152.308	9.637
	Vữa XM mác 100	-	1.074.081	1.334.253	10.971	1.152.308	9.637

QT.34800 XÂY MÓNG, XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẺ (20x20x25)

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Xây đá chẻ 20x20x25,						
QT.34801	Xây móng ,						
	Vữa XM mác 50	m^3	442.451	411.242	10.361	355.163	9.102
	Vữa XM mác 75	-	467.394	411.242	10.361	355.163	9.102
	Vữa XM mác 100	-	495.464	411.242	10.361	355.163	9.102
	Xây tường,						
QT.34802	Dày ≤ 30cm, cao ≤ 2m,						
	Vữa XM mác 50	m^3	452.364	441.705	10.666	381.472	9.369
	Vữa XM mác 75	-	478.197	441.705	10.666	381.472	9.369
	Vữa XM mác 100	-	507.270	441.705	10.666	381.472	9.369
QT.34803	Dày ≤ 30cm, cao > 2m,						
	Vữa XM mác 50	m^3	452.364	472.167	10.666	407.780	9.369
	Vữa XM mác 75	-	478.197	472.167	10.666	407.780	9.369
	Vữa XM mác 100	-	507.270	472.167	10.666	407.780	9.369
QT.34804	Dày > 30cm, cao ≤ 2m,						
	Vữa XM mác 50	m^3	442.451	423.427	10.361	365.687	9.102
	Vữa XM mác 75	-	467.394	423.427	10.361	365.687	9.102
	Vữa XM mác 100	-	495.464	423.427	10.361	365.687	9.102
QT.34805	Dày > 30cm, cao > 2m,						
	Vữa XM mác 50	m^3	442.451	441.705	10.666	381.472	9.369
	Vữa XM mác 75	-	467.394	441.705	10.666	381.472	9.369
	Vữa XM mác 100	-	495.464	441.705	10.666	381.472	9.369

QT.34900 XÂY MÓNG, XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẺ (15x20x25)

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Xây đá chẻ 15x20x25						
QT.34901	Xây móng						
	Vữa XM mác 50		469.364	411.242	10.666	355.163	9.369
	Vữa XM mác 75		495.197	411.242	10.666	355.163	9.369
	Vữa XM mác 100		524.270	411.242	10.666	355.163	9.369
	Xây Tường,						
QT.34902	Dày ≤ 30cm cao ≤ 2m						
	Vữa XM mác 50		477.376	426.474	10.666	368.318	9.369
	Vữa XM mác 75		504.100	426.474	10.666	368.318	9.369
	Vữa XM mác 100		534.175	426.474	10.666	368.318	9.369
QT.34903	Dày ≤ 30cm cao > 2m						
	Vữa XM mác 50		477.376	472.167	10.666	407.780	9.369
	Vữa XM mác 75		504.100	472.167	10.666	407.780	9.369
	Vữa XM mác 100		534.175	472.167	10.666	407.780	9.369
QT.34904	Dày > 30cm cao ≤ 2m						
	Vữa XM mác 50		469.364	417.335	10.666	360.425	9.369
	Vữa XM mác 75		495.197	417.335	10.666	360.425	9.369
	Vữa XM mác 100		524.270	417.335	10.666	360.425	9.369
QT.34905	Dày > 30cm cao > 2m						
	Vữa XM mác 50		469.364	441.705	10.666	381.472	9.369
	Vữa XM mác 75		495.197	441.705	10.666	381.472	9.369
	Vữa XM mác 100		524.270	441.705	10.666	381.472	9.369

XÂY GẠCH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây. Trộn vữa, xây (kể cả những bộ phận, kết cấu nhỏ gắn liền với bộ phận kết cấu chung như đường viền bệ cửa sổ, gờ chỉ v. v... tính vào khối lượng) bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo xây đã tính trong đơn giá).

- Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng vữa xi măng PC40, cát mịn có mô đun độ lớn $M_L = 1,5 \div$

XÂY GẠCH THẺ (5x10x20)

QT.35000 XÂY MÓNG

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Xây móng gạch thẻ 5x10x20,						
QT.35001	Chiều dày ≤ 30cm,						
	Vữa XM mác 50	m^3	1.345.947	493.009		425.780	
	Vữa XM mác 75	-	1.376.890	493.009		425.780	
	Vữa XM mác 100	-	1.408.285	493.009		425.780	
QT.35002	Chiều dày > 30cm,						
	Vữa XM mác 50	m^3	1.305.312	439.870		379.887	
	Vữa XM mác 75	-	1.337.287	439.870		379.887	
	Vữa XM mác 100	-	1.369.728	439.870		379.887	

QT.35100 XÂY TƯỜNG

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch thẻ 5x10x20,						
QT.35101	Chiều dày ≤ 10cm, cao ≤ 4m,						
	Vữa XM mác 50	m^3	1.354.122	658.329	10.971	568.556	9.637
	Vữa XM mác 75	-	1.379.909	658.329	10.971	568.556	9.637
	Vữa XM mác 100	-	1.406.071	658.329	10.971	568.556	9.637

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
QT.35102	Chiều dày ≤ 10cm, cao ≤ 16m,						
	Vữa XM mác 50	m^3	1.354.122	717.372	48.732	619.548	44.434
	Vữa XM mác 75	-	1.379.909	717.372	48.732	619.548	44.434
	Vữa XM mác 100	-	1.406.071	717.372	48.732	619.548	44.434
QT.35103	Chiều dày ≤ 10cm, cao ≤ 50m,						
	Vữa XM mác 50	m^3	1.375.947	788.224	109.607	680.738	104.921
	Vữa XM mác 75	-	1.406.890	788.224	109.607	680.738	104.921
	Vữa XM mác 100	-	1.438.285	788.224	109.607	680.738	104.921
QT.35104	Chiều dày ≤ 10cm, cao > 50m,						
	Vữa XM mác 50	m^3	1.375.947	823.650	143.365	711.333	138.411
	Vữa XM mác 75	-	1.406.890	823.650	143.365	711.333	138.411
	Vữa XM mác 100	-	1.438.285	823.650	143.365	711.333	138.411
QT.35201	Chiều dày ≤ 30cm, cao ≤ 4m,						
	Vữa XM mác 50	m^3	1.345.947	540.243	10.971	466.573	9.637
	Vữa XM mác 75	-	1.376.890	540.243	10.971	466.573	9.637
	Vữa XM mác 100	-	1.408.285	540.243	10.971	466.573	9.637
QT.35202	Chiều dày ≤ 30cm, cao ≤ 16m,						
	Vữa XM mác 50	m^3	1.345.947	581.574	29.851	502.267	27.035
	Vữa XM mác 75	-	1.376.890	581.574	29.851	502.267	27.035
	Vữa XM mác 100	-	1.408.285	581.574	29.851	502.267	27.035
QT.35203	Chiều dày ≤ 30cm, cao ≤ 50m,						
	Vữa XM mác 50	m^3	1.345.947	637.664	109.607	550.709	104.921
	Vữa XM mác 75	-	1.376.890	637.664	109.607	550.709	104.921
	Vữa XM mác 100	-	1.408.285	637.664	109.607	550.709	104.921
QT.35204	Chiều dày ≤ 30cm, cao > 50m,						
	Vữa XM mác 50	m^3	1.345.947	667.186	143.365	576.205	138.411
	Vữa XM mác 75	-	1.376.890	667.186	143.365	576.205	138.411
	Vữa XM mác 100	-	1.408.285	667.186	143.365	576.205	138.411
QT.35301	Chiều dày > 30cm, cao ≤ 4m,						
	Vữa XM mác 50	m^3	1.308.312	484.153	10.971	418.131	9.637
	Vữa XM mác 75	-	1.340.287	484.153	10.971	418.131	9.637
	Vữa XM mác 100	-	1.372.728	484.153	10.971	418.131	9.637
QT.35302	Chiều dày > 30cm, cao ≤ 16m,						
	Vữa XM mác 50	m^3	1.308.312	531.387	48.732	458.924	44.434
	Vữa XM mác 75	-	1.340.287	531.387	48.732	458.924	44.434
	Vữa XM mác 100	-	1.372.728	531.387	48.732	458.924	44.434

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
QT.35303	Chiều dày > 30cm, cao ≤ 50m,						
	Vữa XM mác 50	m^3	1.308.312	584.526	109.607	504.817	104.921
	ữa XM mác 75	-	1.340.287	584.526	109.607	504.817	104.921
	ữa XM mác 100	-	1.372.728	584.526	109.607	504.817	104.921
QT.35304	Chiều dày > 30cm, cao > 50m,						
	Vữa XM mác 50	m^3	1.308.312	611.095	143.365	527.763	138.411
	Vữa XM mác 75	-	1.340.287	611.095	143.365	527.763	138.411
	Vữa XM mác 100	-	1.372.728	611.095	143.365	527.763	138.411

QT.35400 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính : đồng/m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Vùng I		Vùng II	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ gạch thẻ 5x10x20,						
QT.35403	Chiều cao ≤ 4m,						
	Vữa XM mác 50	m^3	1.308.312	885.645	9.142	764.874	8.031
	Vữa XM mác 75	-	1.340.287	885.645	9.142	764.874	8.031
	Vữa XM mác 100	-	1.372.728	885.645	9.142	764.874	8.031
QT.35402	Chiều cao ≤ 16m,						
	Vữa XM mác 50	m^3	1.308.312	1.180.860	46.903	1.019.832	42.828
	Vữa XM mác 75	-	1.340.287	1.180.860	46.903	1.019.832	42.828
	Vữa XM mác 100	-	1.372.728	1.180.860	46.903	1.019.832	42.828
QT.35403	Chiều cao ≤ 50m,						
	Vữa XM mác 50	m^3	1.308.312	1.298.946	109.607	1.121.815	104.921
	Vữa XM mác 75	-	1.340.287	1.298.946	109.607	1.121.815	104.921
	Vữa XM mác 100	-	1.372.728	1.298.946	109.607	1.121.815	104.921
QT.35404	Chiều cao > 50m,						
	Vữa XM mác 50	m^3	1.308.312	1.357.989	143.365	1.172.807	138.411
	Vữa XM mác 75	-	1.340.287	1.357.989	143.365	1.172.807	138.411
	Vữa XM mác 100	-	1.372.728	1.357.989	143.365	1.172.807	138.411

(Xem tiếp Công báo số 208 + 209)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1
Điện thoại: 38.233.686
Fax: (84.8) 38.233.694
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng